

Số: 500/BC-CTK

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 10 năm 2024

## **BÁO CÁO** **Tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng năm 2024**

### **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN 9 THÁNG NĂM 2024**

Trong những tháng qua, thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường, nhiều khó khăn, thách thức, yếu tố rủi ro, bất định. Sự gia tăng xung đột quân sự, biến động chính trị, bất ổn tiếp tục leo thang tại một số quốc gia, khu vực. Tuy nhiên, tình hình chung, các tổ chức quốc tế đều nhận định lạc quan về tăng trưởng toàn cầu nhờ sự cải thiện ở một số nền kinh tế lớn. Theo dự báo mới nhất của các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2024 đều điều chỉnh tăng 0,1% đến 0,3% so với dự báo vào hồi tháng 01/2024.

Ở trong nước, tăng trưởng kinh tế tích cực, lạm phát được kiểm soát và các cân đối vĩ mô được bảo đảm. Tuy nhiên, tình hình thiên tai đã phần nào làm ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, làm giảm sản lượng nông nghiệp và thủy sản, gây ngập lụt, mất điện, làm gián đoạn cho nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp. Ngoài ra làm ảnh hưởng đến hoạt động du lịch, vận tải, thương mại đình trệ do cơ sở hạ tầng bị hư hại, giao thông chia cắt, v.v...

Trong tỉnh, công tác chỉ đạo điều hành chủ động linh hoạt, phù hợp, quyết liệt và sát thực tiễn. Tăng trưởng kinh tế được thúc đẩy ở cả 3 khu vực công nghiệp - xây dựng; nông lâm nghiệp và thủy sản; dịch vụ. Biến động giá cả trên địa bàn tỉnh được kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo; đời sống nhân dân được cải thiện, bảo đảm tốt an sinh xã hội.

Kết quả kinh tế - xã hội tháng 9, quý III và 9 tháng năm 2024 của tỉnh Bắc Ninh ở các ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

#### **1. Tăng trưởng kinh tế**

Kinh tế của tỉnh Bắc Ninh trong quý II năm 2024 đã thoát tăng trưởng âm tăng cao 15,56%, đã kéo tăng trưởng 6 tháng đầu năm 2024 tăng 6,12%.

Quý III, tăng trưởng chậm lại so với quý II, do quy mô quý III của cùng kỳ (CK) đạt cao. Ước tính tốc độ tăng GRDP quý III tăng 4,5% so với CK.

Như vậy, với mức tăng 4,5% của quý III, thì 9 tháng năm 2024, GRDP của tỉnh tăng 5,52% so với CK. Xét theo khu vực kinh tế: Cả 3 khu vực kinh tế đều

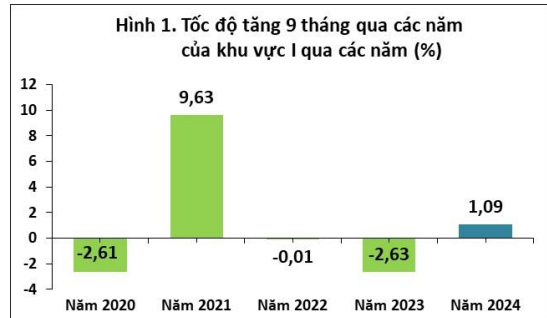
đạt được mức tăng, trong đó tăng nhiều nhất khu vực dịch vụ, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng; Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng ít nhất; riêng thuế sản phẩm và trợ cấp sản phẩm cũng tăng nhẹ.

Xét theo ngành, diễn biến ở từng khu vực kinh tế trong kỳ như sau:

### 1.1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (khu vực I)

Giá trị tăng thêm của khu vực I: Quý I, quý II năm 2024 so với CK đều đạt tăng trưởng dương lần lượt là: +2,67% và +3,32%. Ước tính quý III, giảm 4,78%, do ảnh hưởng của thiên tai, bão, lụt.

Tính chung 9 tháng, tăng 1,09% so với CK, đóng góp 0,03 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung của tỉnh. Xét theo ngành kinh tế cấp 2: Ngành nông nghiệp tăng 1,24%; ngành thủy sản tăng 0,52%; riêng ngành lâm nghiệp giảm 3,97%. Một số điểm đáng chú ý trong hoạt động của các ngành trong khu vực I như sau:



+ *Kết quả sản xuất vụ đông xuân năm 2024 (chính thức)*: Diện tích gieo trồng được 38.510 ha cây hàng năm, giảm 1,4% so với CK, trong đó: *Cây lúa*, gieo trồng được 28.907,2 ha, giảm 2,6%, năng suất đạt 67 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha (tức tăng 1%), tổng sản lượng thóc đạt 193.597,7 tấn, giảm 1,6%; *Cây ngô*, diện tích gieo trồng được 723,7 ha, tăng 5,1%, năng suất đạt 55,6 tạ/ha, tương đương năng suất cùng vụ năm trước, tổng sản lượng ngô đạt 4.026,7 tấn, tăng 5,2%; *Rau các loại*: trồng được 5.823,8 ha, giảm 0,1%, năng suất đạt 291 tạ/ha, tăng 6,9%, sản lượng đạt 169.472 tấn, tăng 6,8%.

+ *Ước tính kết quả sản xuất vụ mùa năm 2024*, diện tích gieo trồng được 30.978,2 ha, giảm 1,4% so với CK, trong đó diện tích lúa mùa gieo cấy được 28.407,2 ha, giảm 1,7% so với CK.

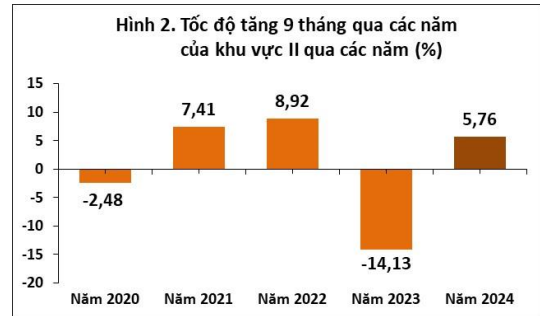
+ *Ước tính Vụ đông 2024 -2025*, toàn tỉnh phân đầu gieo trồng 6.000 ha cây vụ đông với 300 ha ngô, 1.900 ha khoai tây, 3.550 ha rau các loại (cà rốt 1.450 ha; bí xanh, bí đỏ 300 ha; cà chua 120 ha; rau khác 1.680 ha) và 250 ha cây trồng khác, bằng 99,1% vụ đông 2023-2024 (6.055,5 ha).

+ *Chăn nuôi thời điểm cuối tháng 9*, số lượng đầu con bò và gia cầm bị giảm so với cùng thời điểm năm trước, chỉ có số lượng đầu con trâu và lợn là tăng lên, cụ thể: Đàn bò giảm khá nhiều 19,5%; đàn gia cầm giảm 5,2%; đàn trâu tăng cao 17,7%; đàn lợn tăng nhẹ 0,2%. *Lũy kế 9 tháng đầu năm*, sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng đạt 61.190 tấn, tăng nhẹ 0,8% so với CK.

+ *Lâm nghiệp*, do đặc thù tình có ít diện tích rừng, vì vậy quy mô chiếm không đáng kể, sản lượng gỗ tăng 1,1% so với CK, tuy nhiên sản lượng củi lại giảm 1,6%. Về thủy sản, diện tích nuôi trồng thủy sản ao đất giảm nhẹ 1,71% so với CK, tuy nhiên số lồng nuôi cá trên sông lại tăng 6,2%. *Lũy kế 9 tháng năm 2024*, tổng sản lượng thủy sản đạt 28.922,8 tấn tương đương với CK, trong đó: Sản lượng nuôi trồng cá trong ao đất ước thu hoạch đạt 22.600,4 tấn.

## 1.2. Khu vực công nghiệp - xây dựng (khu vực II)

Giá trị tăng thêm khu vực II: Quý I, giảm khá nhiều 6,48%, quý II, đã tăng trở lại với mức tăng cao 19,65%. Quý III, tăng 4,23%. *Tính chung 9 tháng*, tăng 5,76% đóng góp 4,1 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Tình hình cụ thể trong hoạt động của các ngành công nghiệp trong khu vực II ở các ngành công nghiệp cấp 1 và cấp 2 như sau:



### 1.2.1. Ngành công nghiệp.

Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp quý II đạt mức tăng cao 21,07% so với CK, đáng chú ý là ngành 26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (*Viết gọn là: Ngành 26*), ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt mức tăng cao 27,56%.

*Quý III*, tốc độ tăng bị giảm xuống chỉ còn tăng 7,21% (trong khi đó quý III/2024 so với quý II/2024 tăng khá cao 9,12%), điều này cho thấy quy mô giá trị tăng thêm của quý III/2023 (*năm trước*) đạt cao. Cụ thể, xét theo ngành cấp 1, cả 3 ngành công nghiệp đều tăng lên so với CK: Công nghiệp chế biến, chế tạo (+4,6%); SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (+11,68%); Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+33,41%). Trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, Ngành 26, tăng 3,25%.

*Tính chung 9 tháng*, toàn ngành công nghiệp tăng 6,32% đóng góp 4,3 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung, cụ thể ngành cấp 1: Ngành công nghiệp chế biến chế tạo, với tỷ trọng 67,1% GRDP, tăng trưởng dương (+6,04%); ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+28,88%); ngành sản xuất phân phối điện (+13,31%). Xét theo ngành cấp 2 trong công nghiệp chế biến chế tạo, có một số ngành có tăng trưởng cao như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+34,73%); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (+33,53%); In và sao chép bản ghi các loại (+62,24%); Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (+32,44%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+18,22%); Sản xuất kim

loại (+32,41%); Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (+26,69%); riêng Ngành 26 có mức tăng 5,9%.

### 1.2.2. Ngành xây dựng

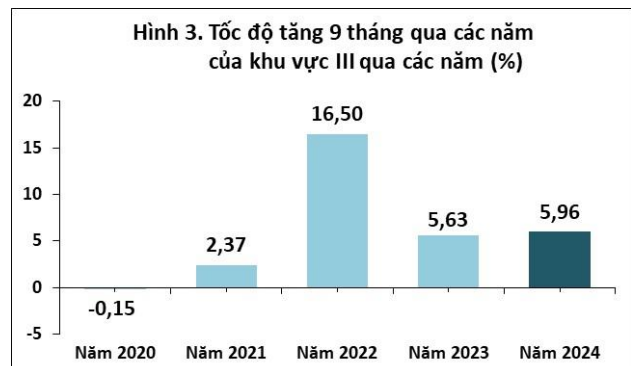
Giá trị tăng thêm ngành xây dựng Quý I, Quý II năm 2024 so với CK, tăng trưởng âm lần lượt là (-0,36%; -5,14%). Ước tính quý III, giảm nhiều (-12,73%). Giảm chủ yếu do khó khăn thị trường bất động sản và vật liệu xây dựng, các công trình xây dựng dân dụng chưa hồi sinh, cùng với đó hộ gia đình gặp khó khăn thiếu dòng tiền do bất động sản không sôi động.

Tính chung 9 tháng, bị tăng trưởng âm 6,33% làm giảm 0,2 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung, nguyên nhân giảm do: Ngành 41. Xây dựng nhà các loại giảm nhiều 11,37%; ngành 42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng giảm 6,6%; riêng ngành 43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt tăng trưởng dương khá cao 11,85%, tuy nhiên ngành 43 chiếm tỷ trọng không lớn (chiếm 22,1% trong ngành Xây dựng) nên không kéo ngành Xây dựng thoát âm. Thời gian vừa qua hoạt động xây dựng bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như giá nguyên vật liệu tăng cao; giá nhân công tăng cao (do điều kiện làm việc vất vả nên việc tuyển nhân công khó khăn hơn trước); giá xăng dầu biến động leo thang, đẩy chi phí vận chuyển lên; nguồn cung vật liệu xây dựng, thiết bị không ổn định, v.v... Ngoài ra, vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước triển khai chậm so với kế hoạch do những vướng mắc ở nhiều khâu triển khai thực hiện là nguyên nhân làm cho các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật dân dụng giảm xuống trong những tháng đầu năm.

### 1.3. Khu vực dịch vụ (Khu vực III)

Giá trị tăng thêm của khu vực III: Quý I, quý II năm 2024 so với CK đều đạt tăng trưởng dương lần lượt là: +4,44% và +6,8%. Ước tính quý III tăng 6,67% so với CK.

Tính chung 9 tháng, tăng 5,96%, đóng góp 1,28 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung của tỉnh. Xét theo ngành dịch vụ cấp 2 có một số ngành có tăng trưởng cao như: Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (+22,5%); Hoạt động phát thanh, truyền hình (+14,97%); Hoạt động kinh doanh bất động sản (+16,36%); Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ,... (+105,62%). Ở chiều ngược lại vẫn có ngành bị tăng trưởng âm như: Bưu chính



và chuyên phát (-9,61%); Dịch vụ lưu trú (-23,24%); HĐ xuất bản (-6,35%); HĐ của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác (-6,92%), v.v...

#### 1.4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

Quý I, có mức tăng trưởng âm (-1,85%); quý II, đạt mức tăng trưởng dương (+4,82%). Quý III, duy trì mức tăng 3,54% so với CK.

Tính chung 9 tháng, tăng 2,33%, nguyên nhân do sản xuất hàng hóa tăng lên, đồng thời hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa cũng tăng lên, đã làm cho thu thuế VAT, tiêu thụ đặc biệt, ... tăng.

#### 2. Quy mô và cơ cấu kinh tế 9 tháng năm 2024

Quy mô GRDP (theo giá hiện hành) 9 tháng năm 2024 ước đạt 168.870 tỷ đồng (tương đương 6.781 triệu USD). Về cơ cấu kinh tế theo các khu vực kinh tế 9 tháng năm 2024: Khu vực NLTS chiếm 2,88%; khu vực CN-XD chiếm 70,68%; khu vực dịch vụ chiếm 22,42% và thuế sản phẩm và trợ cấp sản phẩm là 4,03% (9 tháng năm 2023, tương ứng là: 2,8%; 72,11%; 20,93% và 4,2%). Như vậy, cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự thay đổi đáng kể theo hướng tỷ trọng khu vực CN-XD giảm 1,43% so với CK, song song thuế sản phẩm và trợ cấp sản phẩm cũng giảm 0,18% trong khi tỷ trọng của khu vực dịch vụ tăng 1,49%, khu vực NLTS tăng 0,08%.

#### 3. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

##### 3.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước<sup>1</sup>

Do hoạt động kinh tế tiếp tục duy trì đà phục hồi và tăng trưởng khả quan thu ngân sách Nhà nước 9 tháng tăng cao 20,5% so với CK. Chủ yếu tăng ở các khoản thu tiền sử dụng đất, thu thuế ngoài nhà nước, thu phí, lệ phí và thu từ hải quan. Chi ngân sách địa phương tăng 10,6%, tập trung vào chi thường xuyên tăng 19% đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, quản lý nhà nước và an sinh xã hội.

#### Hình 04. Thu, chi ngân sách nhà nước 9 tháng năm 2024



Nguồn: Sở Tài chính

### 3.1.1. Thu Ngân sách Nhà nước

Tháng 9, tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh ước đạt 1.660 tỷ đồng, so với tháng trước giảm 9,1% nhưng tăng khá cao 10% so với cùng tháng năm trước; trong đó các khoản thu chủ yếu cũng có xu hướng tương tự: Thu nội địa ước đạt 1.010 tỷ đồng, (-6,1%) và (+5%); Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 650 tỷ đồng, (-12,9%) và (+18,8%). Tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 751 tỷ đồng, (-5,3%) và (+8,1%).

Quý III, tổng thu NSNN ước đạt 6.165 tỷ đồng, so với quý trước giảm 10,7% nhưng tăng khá cao 14,1% so với quý CK, trong đó các khoản thu chủ yếu cũng có xu hướng tương tự: Thu nội địa ước đạt 3.875 tỷ đồng, (-14,1%) và (+5,8%); Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 2.282 tỷ đồng, (-4,7%) và (+30,9%). Về tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 2.848 tỷ đồng, (-8,8%) và (+8,3%).

Tính chung 9 tháng, tổng thu NSNN ước đạt 24.354 tỷ đồng, bằng 78% dự toán năm 2024 và tăng khá cao 20,5% so với CK, trong đó: Thu nội địa ước đạt 17.813 tỷ đồng, bằng 73,5% và tăng 18,3%; Thu từ Hải quan ước đạt 6.527 tỷ đồng, bằng 93,2% và tăng 26,8%. Trong thu nội địa, có duy nhất khoản thu thuế bảo vệ môi trường giảm nhẹ 0,1%, các khoản thu còn lại đều tăng, một số các khoản thu có tỷ lệ thực hiện dự toán cao và tăng cao như: Thu thuế ngoài nhà nước, bằng 94,7% và (+35,3%); Thu phí, lệ phí, bằng 109,5% và (+29,2%); Thu lệ phí trước bạ, bằng 85,2% và (+25,6%). Về tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 12.834 tỷ đồng, bằng 70,1% và (+19%).

### 3.1.2. Chi ngân sách địa phương

Tháng 9, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 1.345 tỷ đồng, giảm 5,3% so với tháng trước nhưng tăng khá cao 10,6% so với cùng tháng năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 500 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-8,8%) nhưng (+58,5%); Chi thường xuyên ước đạt 845 tỷ đồng (-3,1%) nhưng (+39,9%). Trong chi thường xuyên, có đến 11/13 khoản chi có mức tăng so với tháng CK, các khoản chi có mức tăng cao là: Chi các hoạt động kinh tế (tăng gấp gần 11 lần); Chi quốc phòng (+150%); Chi văn hóa thông tin (+148,8%); Chi an ninh (+98,2%). Chi có 02 khoản chi có mức giảm so với tháng CK là: Chi khoa học và công nghệ (-33,1%) và Chi y tế, dân số và gia đình (-59,2%).

---

<sup>1</sup> Nguồn: Sở Tài chính

*Quý III*, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 3.904 tỷ đồng, tăng ở cả 2 góc so sánh quý trước và CK lần lượt là (+23,9%) và (+31,2%), trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 1.347 tỷ đồng (+27%) và (+32,1%); Chi thường xuyên ước đạt 2.556 tỷ đồng (+22,5%) và (+30,8%).

*Tính chung 9 tháng*, tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 11.425 tỷ đồng, bằng 54,1% dự toán năm 2024 và tăng khá cao 10,6% so với CK, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 4.808 tỷ đồng, bằng 63,8% và tăng 0,9%; Chi thường xuyên ước đạt 6.610 tỷ đồng, bằng 59,5% và tăng 19%. Các nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trong 9 tháng đầu năm vẫn được thực hiện theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước và đảm bảo các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ NSNN. Trong chi thường xuyên có một số khoản chi có mức tăng cao so với CK như: Chi bảo vệ môi trường, bằng 47,8% và (+30%); Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề, bằng 63,4% và (+28,8%); Chi QL nhà nước, đảng, đoàn thể, bằng 76,1% và (+20,4%); Chi văn hóa thông tin, bằng 63,6% và (+19,3%); Chi thể dục thể thao, bằng 71,2% và (+13%).

### **3.2. Ngân hàng - Tín dụng<sup>2</sup>**

*Mặc dù*, ngành ngân hàng đã có nhiều giải pháp hỗ trợ khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng, ưu tiên cho vay SXKD. Tuy nhiên, tổng dư nợ trên địa bàn tỉnh ước tính đến hết thời điểm cuối tháng 9/2024 tăng 13% so với CK, hiện vẫn thấp hơn Kế hoạch của Chính phủ đề ra tăng 15%. Điều này cho thấy, sức hấp thụ vốn của nền kinh tế vẫn còn chưa mạnh. Do đó, các ngân hàng cũng cần nhận diện đầy đủ hơn những khó khăn của người dân và doanh nghiệp, để có giải pháp hỗ trợ. Nợ xấu được duy trì mức thấp hơn so với CK.

Các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tích cực triển khai các giải pháp nhằm thu hút nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế với nhiều hình thức đa dạng, linh hoạt; mặc dù, những tháng đầu năm, nguồn vốn huy động trên địa bàn suy giảm, tuy nhiên kể từ đầu quý 2 đến nay nguồn vốn huy động tăng trưởng trở lại (tháng 8 tăng 2,9% so với tháng trước - mức tăng cao nhất từ đầu năm đến nay). Ước tính đến cuối tháng 9, tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 220.000 tỷ đồng, tăng 0,9% so với cùng thời điểm tháng trước, tăng 1,3% so với cùng thời điểm năm trước nhưng giảm 4,8% so với thời điểm cuối năm 2023, trong đó: Tiền gửi cá nhân ước đạt 136.400 tỷ đồng, so với các góc so sánh tháng trước, cùng tháng năm trước và thời điểm cuối năm 2023, lần lượt là (+0,5%),

<sup>2</sup> Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh

(+14,2%) và (+9,4%); Tiền gửi của các tổ chức ước đạt 79.000 tỷ đồng (+1,5%) nhưng (-13,7%) và (-21,1%); Nguồn vốn huy động khác ước đạt 2.700 tỷ đồng (+1,5%) nhưng (-31,1%) và (-38,1%); Phát hành giấy tờ có giá ước đạt 1.900 tỷ đồng (+1,8%) nhưng (-21,2%) và (-7,5%).

*Tính đến thời điểm cuối tháng 9*, tổng dư nợ cho vay trên địa bàn tỉnh ước đạt 177.000 tỷ đồng tăng 1,7% so với cùng thời điểm tháng trước, tăng 13% so với cùng thời điểm năm trước và tăng 8,1% so với thời điểm cuối năm 2023, trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn ước đạt 129.500 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước, cùng tháng năm trước và thời điểm cuối năm 2023 lần lượt là (+1,5%), (+15,1%) và (+9,7%); Dư nợ cho vay trung và dài hạn ước đạt 47.500 tỷ đồng (+2,1%), (+7,8%) và (+3,8%). Với mức chênh lệch giữa nguồn vốn huy động và dư nợ cho vay khoảng trên 40.000 tỷ đồng, đảm bảo khả năng đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng của doanh nghiệp, người dân trên địa bàn. Kết quả trên cho thấy sự quyết tâm, nỗ lực rất lớn của các Chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn, góp phần hỗ trợ tích cực vốn tín dụng cho doanh nghiệp và người dân vay vốn khắc phục khó khăn, duy trì và tiếp tục phát triển mở rộng sản xuất kinh doanh.

Về chất lượng tín dụng: Các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tiếp tục tập trung thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của NHNN Việt Nam và của Hội sở chính trong triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm xử lý, thu hồi, cũng như ngăn ngừa rủi ro nợ xấu. *Ước tính đến hết 30/9*, nợ xấu trên địa bàn là 2.300 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,3% tổng dư nợ cho vay.

### **3.3. Bảo hiểm<sup>3</sup>**

*Mặc dù, quy mô lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp giảm xuống, nhưng số người tham gia bảo hiểm vẫn tiếp tục tăng lên. Đáng chú ý BHXH tự nguyện tăng rất cao 34,8%. Kết quả này cho thấy ngành BHXH đã nỗ lực trong việc phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm, số lượng người tham gia bảo hiểm ở tất cả các đối tượng tham gia đều tăng so với CK.*

*Tính đến hết tháng 9*, ước tính tổng số người tham gia bảo hiểm là 1.416,4 nghìn người, so với CK (+1,7%); trong tổng số: Tham gia BHYT 1.395 nghìn người, (+1,3%); tham gia BHTN 422,3 nghìn người, (+5,3%); tham gia BHXH bắt buộc 437,2 nghìn người, (+5,5%), tham gia BHXH tự nguyện 21,4 nghìn người, (+34,8%).

Ước tính tổng số tiền thu bảo hiểm trong 9 tháng là 9.504,6 tỷ đồng, so với CK (+11,2%), trong đó: Thu BHXH bắt buộc là 6.984,5 tỷ đồng, (+11,3%); Thu

<sup>3</sup> Nguồn: Bảo hiểm xã hội tỉnh



BHXH tự nguyện là 95,6 tỷ đồng (+20%); Thu BHTN là 524,1 tỷ đồng (+9,9%); Thu BHYT là 1.895,4 tỷ đồng (+11,3%) và Thu lãi chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN là 5 tỷ đồng (-29,4%). Do việc tăng lương cơ sở từ 1,8 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng được áp dụng từ 01/7/2024 nên mặc dù tỷ lệ số người tham gia BHYT tăng ít (+1,3%) nhưng số tiền thu BHYT trong kỳ lại tăng khá cao (+11,3%) so với CK.

Về chi bảo hiểm trong kỳ, ước tính 9 tháng đầu năm đã chi trả 3.592,6 tỷ đồng (+9,4%) so với CK, trong đó: Chi từ nguồn quỹ BHXH là 2.979,7 tỷ đồng (+9%) và Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước là 612,9 tỷ đồng (+11,3%).

Trong 9 tháng năm 2024, BHXH tiếp tục tập trung chỉ đạo có hiệu quả việc thực hiện các chế độ, chính sách BHXH; chủ động, tích cực cải tiến quy trình, hồ sơ, rút ngắn thời gian giải quyết và tạo thuận lợi cho người thụ hưởng chế độ BHXH, góp phần hỗ trợ, ổn định cuộc sống người lao động bị mất việc làm, thu nhập và đảm bảo các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho người dân.

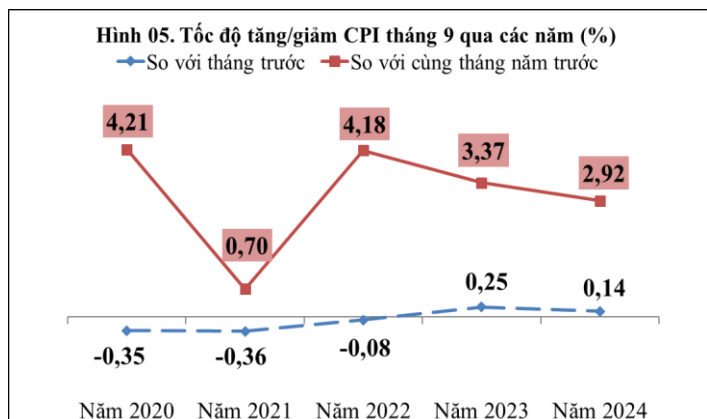
#### 4. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Mặc dù, áp lực giá cả tăng từ sau thời điểm tăng mức lương cơ sở 01/7/2024 nhưng CPI quý III chỉ tăng 3,13%, thấp hơn mức tăng 4,19% bình quân 6 tháng đầu năm 2024. Nguyên nhân: Một là, điều chỉnh lương chủ yếu diễn ra trong khu vực công có quy mô chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng mức tiền lương, cùng với đó 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ thiết yếu với 752 mặt hàng vẫn được kiểm soát chưa có tác động đến giá cả lạm phát; một lý do nữa là, lượng cung tiền tăng không quá nhanh, cùng với đó lãi suất ngân hàng đang ở mức thấp và ổn định. Bình quân 9 tháng, CPI tăng 3,84% nằm trong khoảng mục tiêu tốc độ tăng CPI bình quân năm 2024 của Chính phủ đề ra. Giá vàng tăng cao đột biến, bình quân 9 tháng tăng 29,62%. Giá đô la Mỹ duy trì mức tăng ổn định, bình quân 9 tháng tăng 5,4%.

##### 4.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 9, CPI tăng ở cả 3 gốc so sánh (tháng trước, cùng tháng năm trước và tháng 12/2023), cụ thể:

- So với tháng trước, CPI tăng nhẹ 0,14%, phân tích tình hình biến động ở các nhóm hàng hóa, dịch vụ như sau:



+ Có 08 trong 11 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số tăng là: (1) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+1,35%) chủ yếu do ảnh hưởng của bão số 3, các loại rau bị ngập gây chết nhiều nên giá rau các loại tăng cao (+12,2%); (2) Đồ uống và thuốc lá (+0,14%) do giá bia các loại (+0,33%); (3) May mặc, giày dép và mũ nón (+0,23%) do giá quần áo may sẵn các loại (+0,28%), trong đó quần áo cho nữ (+0,35%), quần áo cho trẻ em trai (+0,34%) và quần áo cho trẻ em gái (+0,62%); (4) Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,22%) do nhu cầu cao nên giá máy giặt (+1,9%) và giá tủ lạnh (+0,89%); (5) Bưu chính viễn thông (+0,25%) do giá thiết bị điện thoại (+0,74%); (6) Giáo dục (+0,81%) do giá học phí của các trường cao đẳng (+32,31%) điều chỉnh tăng theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ; (7) Văn hóa, giải trí và du lịch tăng nhẹ (+0,03%) chủ yếu do giá cây, hoa cảnh (+1,22%) và giá tivi màu (+0,51%); (8) Hàng hóa và dịch vụ khác tăng nhẹ (+0,01%) chủ yếu do giá đồ trang sức (+0,79%) tăng theo giá vàng trong tháng.

+ Còn lại 03 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giảm xuống là: (1) Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (-0,6%) do giá điện sinh hoạt (-4,32%) và giá dầu hỏa (-7,23%); (2) Thuốc và dịch vụ y tế giảm nhẹ (-0,05%) do giá thuốc các loại (-0,22%); (3) Giao thông (-2,39%) chủ yếu do giá nhiên liệu trong tháng (-7,25%) sau các kỳ điều chỉnh giá, trong đó giá xăng (-7,35%) và giá dầu diesel (-8,74%).

- So với cùng tháng năm trước, CPI tăng 2,92%, cụ thể ở các nhóm hàng hóa, dịch vụ như sau:

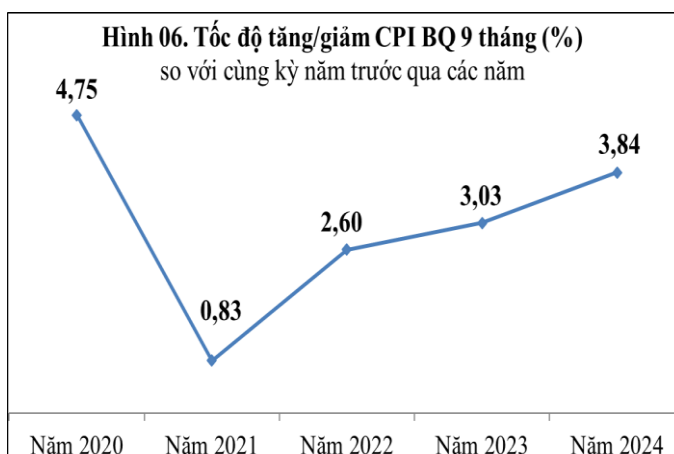
+ Có 09 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số tăng, một số nhóm hàng có mức tăng cao là: (1) Thuốc và dịch vụ y tế (+21,47%) do giá dụng cụ y tế (+7,43%) và nhóm dịch vụ khám sức khỏe (+27,99%) áp dụng mức giá mới theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023; (2) Giáo dục (+8,32%) do áp dụng mức thu học phí mới theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023 về hướng dẫn thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục từ năm học 2022-2023 trở đi tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn và một số cơ sở giáo dục ngoài công lập phải tự chủ về kinh phí điều chỉnh mức tăng học phí phù hợp với quy định; (3) Văn hoá, giải trí và du lịch (+7,1%) do giá du lịch trọn gói (+20,39%) và giá khách sạn, nhà khách (+6,63%); (4) Hàng hóa và dịch vụ khác (+4,96%) do giá đồ trang sức (+17,35%) tăng theo giá vàng, giá bảo hiểm y tế (+30%) do bởi thực hiện Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 và dịch vụ hành chính, pháp lý (+27,55%).

+ Còn lại 02 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm xuống là: Giao thông (-5,42%) chủ yếu do giá nhiên liệu (-18,28%), trong đó mặt hàng xăng (-18,75%) và dầu diesel (-23,73%); Bưu chính viễn thông (-0,48%) do giá thiết bị điện thoại (-1,26%).

- So với tháng 12/2023, CPI tăng 1,95%, trong đó có 08 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng lên, trong đó, tăng nhiều có các nhóm hàng: Văn hóa, giải trí và du lịch (+8,58%); Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+5,01%). Ở chiều ngược lại, có 02 nhóm hàng có chỉ số giá giảm là: Giao thông (-2,11%) và Bưu chính viễn thông (-0,48%). Còn lại 01 nhóm hàng có giá giữ nguyên là nhóm May mặc, giày dép và mũ nón.

Quý III, CPI tăng 3,13% so với CK, trong đó có 09 nhóm hàng tăng lên, tăng nhiều nhất là các nhóm hàng: Thuốc và dịch vụ y tế (+21,51%); Giáo dục (+7,97%); Văn hóa, giải trí và du lịch (+7,31%). Còn lại 02 nhóm hàng giảm xuống, đó là: Giao thông (-1,78%) và Bưu chính viễn thông (-0,65%).

Bình quân 9 tháng, CPI tăng 3,84% so với CK. Có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính có chỉ số giá tăng, các nhóm hàng góp phần làm cho CPI 9 tháng tăng lên là: Thuốc và dịch vụ y tế (+21,42%); Giáo dục (+7,9%); Văn hóa, giải trí và du lịch (+7,31%); Hàng hóa và dịch vụ khác (+5,04%). Chỉ có 01 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá giảm xuống là: nhóm Bưu chính viễn thông (-1,09%).



**Biểu 01. Chỉ số giá tiêu dùng; CS giá vàng và giá đô la Mỹ**

	ĐVT: %			
	Tháng 9 so với cùng tháng năm trước		Bình quân 9 tháng so với CK	
	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>103,37</b>	<b>102,92</b>	<b>103,03</b>	<b>103,84</b>
<i>Trong đó:</i> - Lương thực	109,73	111,73	104,34	116,83
- Thực phẩm	100,20	104,15	101,94	102,70
<b>Chỉ số giá vàng</b>	<b>110,15</b>	<b>137,82</b>	<b>103,18</b>	<b>129,62</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ</b>	<b>102,63</b>	<b>102,55</b>	<b>102,53</b>	<b>105,40</b>

## **4.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

*Tháng 9*, giá vàng trong nước cũng như trên địa bàn tỉnh tăng mạnh theo giá vàng thế giới. Hiện nay giá vàng vẫn đang trên đỉnh lịch sử. Bình quân giá vàng bán ra trong tháng ở mức 7.773.000 đồng/chỉ tăng 2,29% so với tháng trước, tăng nhiều 37,82% so với cùng tháng năm trước và tăng 26,72% so với tháng 12/2023. *Bình quân quý III và bình quân 9 tháng đầu năm 2024*, giá vàng tăng lần lượt là (+35,92%) và (+29,62%) so với CK.

Đồng đô la Mỹ tiếp tục biến động giảm so với tháng trước. Giá bán đô la Mỹ bình quân trong tháng phổ biến ở mức 2.490.419VND/100USD. Chỉ số giá đô la Mỹ, *tháng 9/2024* giảm 1,72% so với tháng trước nhưng tăng 2,55% so với CK và tăng 1,95% so với tháng 12/2023. *Bình quân quý III và bình quân 9 tháng năm 2024*, giá đô la Mỹ tăng lần lượt tăng là (+5,17%) và (+5,4%) so với CK.

## **5. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn; hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài (FDI)**

*Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 9 tháng năm 2024, giảm khá 7,2% so với CK. Giảm do vốn của các hộ gia đình giảm mạnh 42%, chứng tỏ khó khăn thị trường bất động sản và vật liệu xây dựng, các công trình xây dựng dân dụng chưa hồi sinh, cùng với đó hộ gia đình gặp khó khăn thiếu dòng tiền do bất động sản không sôi động. Tuy nhiên, vốn đầu tư thực hiện FDI và vốn Nhà nước vẫn tăng cao. Đáng chú ý việc thu hút vốn FDI, tăng mạnh về cả số dự án và vốn đăng ký mới so với CK.*

### **5.1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**

#### **5.1.1. Xét chung vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh (Viết tắt là: VĐT)**

*Quý III*, VĐT theo giá hiện hành ước đạt 12.862 tỷ đồng, giảm 9,8% so với quý trước và giảm rất nhiều 20,2% so với CK, trong đó: Vốn Nhà nước so với các gốc so sánh quý trước và CK lần lượt là (+2,3%) và (+0,9%); vốn ngoài Nhà nước (+16,5%) nhưng (-38,7%); riêng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn nhất thì giảm mạnh ở cả 2 gốc so sánh (-20,1%) và (-13%) là nguyên nhân chính làm tổng VĐT giảm xuống.

*Lũy kế 9 tháng*, VĐT theo giá hiện hành ước đạt 39.027 tỷ đồng, giảm 7,2% so với CK, bao gồm: Khu vực Nhà nước đạt 4.768,4 tỷ đồng giảm 5%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 8.170,3 tỷ đồng, giảm rất nhiều 42%; riêng khu vực có vốn FDI đạt 26.088 tỷ đồng, tăng cao 13,6%. Về cơ cấu VĐT thực hiện, so với CK 02 khu vực: Nhà nước và ngoài Nhà nước giảm xuống; riêng khu vực FDI tăng lên.

**Biểu 02. Tốc độ tăng và cơ cấu VĐT thực hiện Quý III  
so với cùng kỳ năm trước qua các năm theo giá hiện hành**

	Tổng số	Chia ra:		
		Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn FDI
<b>Tốc độ tăng (%)</b>				
Năm 2020	1,8	52,6	-4,0	1,7
Năm 2021	-20,8	1,8	-12,6	-31,4
Năm 2022	1,7	-2,8	-3,0	7,2
Năm 2023	-15,8	-2,9	-22,9	-13,5
Năm 2024	-7,2	-5	-42	+13,6
<b>Cơ cấu (%)</b>				
Năm 2020	100	10,7	37,8	51,5
Năm 2021	100	13,8	41,7	44,6
Năm 2022	100	12,8	39,4	47,8
Năm 2023	100	13,9	35,1	51
Năm 2024	100	12,2	20,9	66,9

- Xét theo nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn ngân sách Nhà nước, ước đạt 4.769 tỷ đồng, giảm 5% so với CK. Nguyên nhân là do nguồn vốn do trung ương hiện chưa được giải ngân; nguồn vốn ngân sách địa phương ước đạt 3.884 tỷ đồng, tăng 7,7%.

+ Khu vực ngoài Nhà nước: Giá trị vốn đầu tư của khu vực này ước đạt 8.170 tỷ đồng, giảm nhiều 42%; trong đó, VĐT của tổ chức, doanh nghiệp ước đạt 2.874 tỷ đồng giảm nhiều 49,6% và VĐT của dân cư ước đạt 5.296 tỷ đồng giảm nhiều 36,8%. Một số dự án lớn của các doanh nghiệp ngoài nhà nước được triển khai như: Dự án xây dựng nhà xưởng của Công ty CP dầu thực vật Dabaco; Dự án xây dựng nhà xưởng của Công ty Mai Phương (TNHH); Dự án xây dựng nhà xưởng của Công ty CP công nghệ thực phẩm Châu Á; Dự án mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh của Công ty CP công nghiệp Kimsen,...

+ Khu vực FDI: Đây là khu vực có VĐT thực hiện chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng VĐT, ước đạt 26.088 tỷ đồng, tăng cao 13,3%, tăng do một số doanh nghiệp có phát sinh đầu tư lớn trong quý như: Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam mua sắm TSCĐ đầu tư cho sản xuất kinh doanh; Công ty TNHH công nghệ thông minh Goertek Vina xây dựng nhà xưởng sản xuất; Công ty TNHH Sumitomo Electric Interconnect products Việt Nam mua sắm TSCĐ và bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Công ty CP Synopex Việt Nam mua sắm TSCĐ đầu tư cho sản xuất kinh doanh,...

- Xét theo khoản mục đầu tư:

So với CK đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh có 3/5 khoản mục đầu tư bị giảm đó là: Vốn đầu tư XDCCB ước đạt 16.689 tỷ đồng, giảm 8,5%; Vốn mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCCB ước đạt 19.771 tỷ đồng giảm 10,9%; Vốn sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ ước đạt 1.246 tỷ đồng giảm 9,1%. Có 02 khoản mục đầu tư tăng đột biến cụ thể: vốn bổ sung vốn lưu động ước đạt 1.313 tỷ đồng tăng 366,3%; Vốn đầu tư khác ước đạt 7 tỷ đồng tăng 1.203%.

*5.1.2. Xét riêng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý (VĐT thực hiện từ NSDP)*

Quyết tâm thực hiện tốt chủ đề công tác năm 2024 về “Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng, khơi thông nguồn lực, phục hồi tăng trưởng kinh tế”, tỉnh tập trung nguồn vốn đầu tư cho các công trình phúc lợi công cộng, xử lý môi trường, dự án trọng điểm quốc gia, của tỉnh có sức lan tỏa, tạo không gian, dư địa, dẫn dắt đầu tư xã hội, tạo nền tảng phát triển cho tỉnh và các địa phương. Tăng cường công tác chỉ đạo triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2024, đẩy nhanh tiến độ phân bổ, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Lãnh đạo tỉnh tăng cường kiểm tra thực địa và chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án đầu tư công, như: Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 295B; dự án đầu tư các tuyến ĐT.295C, ĐT.285B kết nối thành phố Bắc Ninh qua các khu công nghiệp với QL.3 mới, ĐT.277B kết nối với cầu Hà Bắc 2, đường vành đai 4, dự án Bệnh viện Sản Nhi,... Đôn đốc, chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, đặc biệt là các dự án sử dụng nguồn ngân sách trung ương, nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội, dự án trọng điểm, quan trọng như: Đường Vành đai 4, TL295C, TL285B, TL277B, Cầu Nét, Cầu Kênh Vàng.

Triển khai Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2025 (lần 5). Ban hành kế hoạch 258/KH-UBND ngày 09/8/2024 của UBND tỉnh về Kế hoạch Phát động phong trào thi đua “100 ngày cao điểm giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh”. Thành lập Tổ công tác liên ngành theo Quyết định 924/QĐ-UBND ngày 07/8/2024 của UBND tỉnh tháo gỡ khó khăn về nguồn cung cấp cát, đất đắp cho các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm,... Kiểm tra công tác chuẩn bị khởi công cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu cầu, kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương tại huyện Lương Tài. Duy trì hoạt động hiệu quả Tổ công tác theo Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh về việc thành lập, phân công

nhiệm vụ Tô công tác kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

Với quyết tâm thực hiện Kế hoạch và các giải pháp linh hoạt nêu trên của tỉnh đã thúc đẩy vốn đầu tư công tăng khá trong 9 tháng 2024, cụ thể như sau:

*Tháng 9*, ước tính VĐT thực hiện từ NSDP đạt 522 tỷ đồng, tăng ở cả 2 góc so sánh, tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+3,9%) và (+21,8%), nguyên nhân do vốn NSNN cấp tỉnh tăng cao, cụ thể: Vốn NSNN cấp tỉnh tăng cao ở 2 góc so sánh (+8,5%) và (+31,4%); vốn NSNN cấp huyện giảm 4% nhưng tăng nhiều 33,1%; vốn NSNN cấp xã bị giảm ở cả 2 góc so sánh, lần lượt là (-5,4%) và (-22,2%).

*Trong quý III*, VĐT thực hiện từ NSDP ước tính đạt 1.476 tỷ đồng, tuy giảm 2,4% so với quý trước nhưng lại tăng 6,9% so với CK. Trong đó, vốn NSNN cấp tỉnh ước đạt 948 tỷ đồng, tăng ở cả 2 góc so sánh lần lượt là (+5,1%) và (+1,9%); vốn NSNN cấp huyện ước đạt 334 tỷ đồng, giảm 6,8% nhưng tăng nhiều 55,3%; vốn NSNN cấp xã ước đạt 195 tỷ đồng, giảm ở cả 2 góc so sánh, lần lượt là (-23,2%) và (-17,3%).

*Lũy kế 9 tháng*, VĐT thực hiện từ NSDP đạt 3.884 tỷ đồng (+7,7%) so với CK. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của NSNN do tỉnh quản lý đạt tỷ lệ thấp mới đạt 44,7% kế hoạch vốn năm 2024. Nguyên nhân của tình trạng này là do sự thiếu chủ động phối hợp giữa đơn vị quản lý, cũng như năng lực của một số nhà thầu còn hạn chế. Xét theo 3 cấp quản lý cụ thể như sau:

+ Vốn NSNN cấp tỉnh, ước đạt 2.246 tỷ đồng, bằng 47,9% kế hoạch năm, tăng 4,6% so với CK, trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 1.407 tỷ đồng, bằng 44,5%, tăng 9,2%; vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 839 tỷ đồng, bằng 55,9%, giảm 2,2%. Một số công trình trọng điểm như: Cầu Phật Tích Đại Đồng Thành; Đầu tư tuyến đường tỉnh ĐT.295C, DC.285B kết nối TP Bắc Ninh qua các KCN với QL.3 mới, DT.277B kết nối với cầu Hà Bắc 2, đường vành đai 4; ĐTXD cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu cầu kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương; công trình ĐTXD đường trục chính đô thị từ TL.279 đi KCN Quế Võ 3, thị xã Quế Võ; Đầu tư xây dựng đường trục thị xã Quế Võ đoạn nối ĐT.278 với ĐT.285B đi thành phố Bắc Ninh;...

+ Vốn NSNN cấp huyện, ước đạt 944 tỷ đồng, bằng 44,7% kế hoạch, tăng nhiều 38,9% so với CK, trong đó: Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 843 tỷ đồng, bằng 43,4%, tăng nhiều 42,4%; vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 101 tỷ đồng, bằng 60,1%, tăng 15,2%. Một số công trình trọng điểm như: Bảo tàng và thư viện thành phố Từ Sơn; Dự án khu đền thờ Lý Thường Kiệt tại xã Tam Giang,

huyện Yên Phong; Dự án ĐTXD khu đền thờ Nguyễn Cao tại xã Cách Bi, thị xã Quế Võ; Dự án sân vận động huyện Tiên Du;...

+ Vốn NSNN cấp xã, ước đạt 694 tỷ đồng, bằng 36,5% kế hoạch, giảm nhiều 11%, trong đó: Vốn cân đối ngân sách xã đạt 652 tỷ đồng, bằng 36%, giảm nhiều 12,7%; vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 42 tỷ đồng, bằng 47,2%, tăng nhiều 27,5%. Một số công trình trọng điểm như: Hồ điều hòa Vân Tương; xây mới trường THCS Đình Bảng, thành phố Từ Sơn;...

## **5.2. Hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài<sup>4</sup>**

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 16 Khu công nghiệp (KCN) tập trung được phê duyệt quy hoạch phát triển đến năm 2020 với tổng diện tích đất quy hoạch cho phát triển KCN được duyệt là 6.397,68 ha gồm 27 Dự án đầu tư xây dựng phát triển hạ tầng KCN. Hiện tại có 12 KCN đã và đang hoạt động với 23 dự án (trong đó 21 dự án đã được Ban quản lý các KCN cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, 01 dự án chưa triển khai là KCN Thuận Thành III - Phân khu C, 01 dự án không do Ban quản lý cấp giấy chứng nhận đầu tư là dự án phân khu Tân Hồng-Hoàn Sơn); 4 KCN còn lại với 04 dự án (trong đó 03 dự án đã triển khai và được cấp giấy chứng nhận đầu tư, 01 dự án chưa triển khai là KCN An Việt, Quế Võ 6). Diện tích đất đã thực hiện quy hoạch là 6.358,11 ha. Diện tích đất đã thu hồi để thực hiện các Dự án trên 5.393,11 ha. Diện tích đất công nghiệp đã đưa vào sử dụng (cho thuê) là 2,657,89 ha. Tỷ lệ lấp đầy bình quân trên diện tích đất quy hoạch của các KCN đã được thành lập đạt 61,01%.

Ngoài ra, Bắc Ninh đã tích hợp bổ sung 05 KCN mới, điều chỉnh vị trí 01 KCN vào Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08/12/2023, với tổng diện tích khoảng 1.805 ha, gồm các KCN: *Quế Võ mở rộng 2* diện tích khoảng 150 ha, *Lương Tài 1* diện tích khoảng 245 ha, *Lương Tài 2* diện tích khoảng 495 ha, *KCN Đô thị và Dịch vụ Lương Tài* diện tích khoảng 665 ha, *Gia Bình 1* diện tích khoảng 250 ha, chuyển đổi vị trí KCN *Hanaka* diện tích 55,29 ha từ phường Trang Hạ và phường Đồng Nguyên, thành phố Từ Sơn sang tiếp giáp KCN *Gia Bình II*, huyện Gia Bình.

### **5.2.1. Thu hút đầu tư trong nước.**

Tính từ đầu năm đến 20/9, toàn tỉnh đã cấp mới đăng ký đầu tư cho 40 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 12.387 tỷ đồng; cấp đăng ký đầu tư điều chỉnh cho 85 dự án đầu tư, trong đó có 30 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng

<sup>4</sup> Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư



số vốn điều chỉnh tăng là 1.316 tỷ VNĐ (23 dự án tăng vốn: 2.288 tỷ đồng; 07 dự án giảm vốn 972 tỷ đồng). *Riêng trong tháng 9*, cấp điều chỉnh cho 05 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư đăng ký là 2.961 tỷ đồng; cấp điều chỉnh đăng ký đầu tư cho 11 lượt dự án thứ cấp, trong đó có 07 dự án điều chỉnh vốn với số vốn giảm 83 tỷ đồng (trong đó có 04 dự án tăng vốn 378 tỷ đồng, 03 dự án giảm vốn 461 tỷ đồng).

*Lũy kế đến 20/9*: Trên địa bàn tỉnh đã cấp 1.591 dự án đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư sau điều chỉnh đạt 272.664 tỷ đồng.

### 5.2.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Công tác xúc tiến đầu tư của tỉnh trong 9 tháng có một số hoạt động như: Lãnh đạo tỉnh gặp mặt tổ hợp Samsung Việt Nam, các doanh nghiệp Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Việt Nam tiêu biểu; thăm và làm việc với Công ty TNHH Canon Việt Nam, Công ty TNHH Goertek Vina nhằm chia sẻ, giải quyết những khó khăn, kiến nghị. Tiếp và làm việc với Công ty TNHH Amkor Technology Việt Nam, Chủ tịch tập đoàn Goertek, Tập đoàn Johnson (Đài Loan - Trung Quốc), Tập đoàn Công nghệ CMC, Công ty Kine SIC Semi (Mỹ) đến tìm hiểu cơ hội hợp tác đầu tư tại tỉnh; Tiếp và làm việc với các đoàn công tác trong và ngoài nước: Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Azerbaijan, Kazakhstan tại Việt Nam; Thành phố Kawasaki, tỉnh Kanagawa, Nhật Bản; Đoàn Đại biểu Cộng hòa Liên bang Đức; Đoàn công tác thành phố Dương Châu; Tổng thống Timor - Leste đến tìm hiểu và hợp tác đầu tư. Tổ chức các đoàn công tác của Lãnh đạo tỉnh thăm và làm việc tại nước ngoài.

Với môi trường đầu tư thông thoáng, cơ sở hạ tầng hiện đại, nguồn lao động tại chỗ và nhập cư lớn, Bắc Ninh đã và đang khẳng định được vị thế của mình là một điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư. Chín tháng năm 2024, thu hút đầu tư đạt kết quả vượt bậc, không chỉ gia tăng mạnh về số lượng dự án và số vốn đầu tư mà làn sóng đầu tư từ các nước lớn tại khu vực châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc trong lĩnh vực công nghiệp phần mềm, chất bán dẫn càng khẳng định rõ nét những thay đổi đáng kể về chất trong thu hút vốn FDI vào Bắc Ninh.

### **Biểu 03. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép**

	Từ 21/12/2023 đến 20/9/2024 (Triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.226,6</b>	<b>337,8</b>
Vốn đăng ký mới	1.568,2	182,2
Vốn điều chỉnh	2.683,7	602,6
Góp vốn, mua cổ phần	51,7	259,8
Thu hồi	77,0	103,0

*Tính từ đầu năm đến 20/9, toàn tỉnh đã thu hút về số lượng được 339 dự án FDI đăng ký cấp mới (tăng 75 dự án, tức tăng 28,4% so với CK, trong đó các nhà đầu tư chủ yếu đến từ Trung Quốc 218 dự án; Hồng Kông 37 dự án; Singapo 36 dự án); vốn đăng ký mới đạt 1.568,2 triệu USD (tăng 707,4 triệu USD, tức tăng 82,2%). Ngoài ra, điều chỉnh vốn cho 147 dự án (tăng 27 dự án, tức tăng 22,5%), với số vốn điều chỉnh tăng là 2.683,7 triệu USD, (tăng 1.125,6 triệu USD, tức tăng 502,6%); góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp 31 lượt (giảm 18 lượt, giảm 36,7%) với giá trị là 51,7 triệu USD (tăng 31,8 triệu USD, tức tăng 159,8%); thu hồi 65 dự án (tăng 22 dự án, tức tăng 51,2%) với tổng vốn đầu tư là 77 triệu USD (tăng 2,2 triệu USD, tức tăng 3%).*

*Riêng trong tháng 9, cấp mới đăng ký đầu tư cho 09 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 57,8 triệu USD, trong đó có 01 dự án lớn là dự án của Singapo đầu tư vào ngành kinh doanh bất động sản với số vốn đăng ký 44,7 triệu USD; điều chỉnh vốn cho 12 dự án với số vốn điều chỉnh tăng là 1.027,2 triệu USD; 01 lượt ra thông báo chấp thuận góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế với giá trị là 0,5 triệu USD; chấm dứt hoạt động 10 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 15,15 triệu USD.*

*Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 2.412 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư được cấp phép đạt 29.290 triệu USD.*

## **6. Tình hình hoạt động và xu hướng SXKD của doanh nghiệp**

### **6.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp<sup>5</sup>**

*Sau 9 tháng, đăng ký doanh nghiệp thành lập mới tăng về cả số lượng và vốn đăng ký. Toàn tỉnh có 2.876 doanh nghiệp thành lập mới, với số vốn 31,3 nghìn tỷ đồng, tăng 12,6% về số doanh nghiệp và tăng 21,8% về tổng vốn đăng ký so với CK. Đáng chú ý, vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp thành lập mới đã vượt trên 10 tỷ đồng đạt 10,9 tỷ đồng/doanh nghiệp và tăng 8,2% so với CK. Điều này cho thấy những tín hiệu tốt và niềm tin tốt hơn của các doanh nghiệp, chứng tỏ năng lực về tài chính, SXKD, ... của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã được cải thiện.*

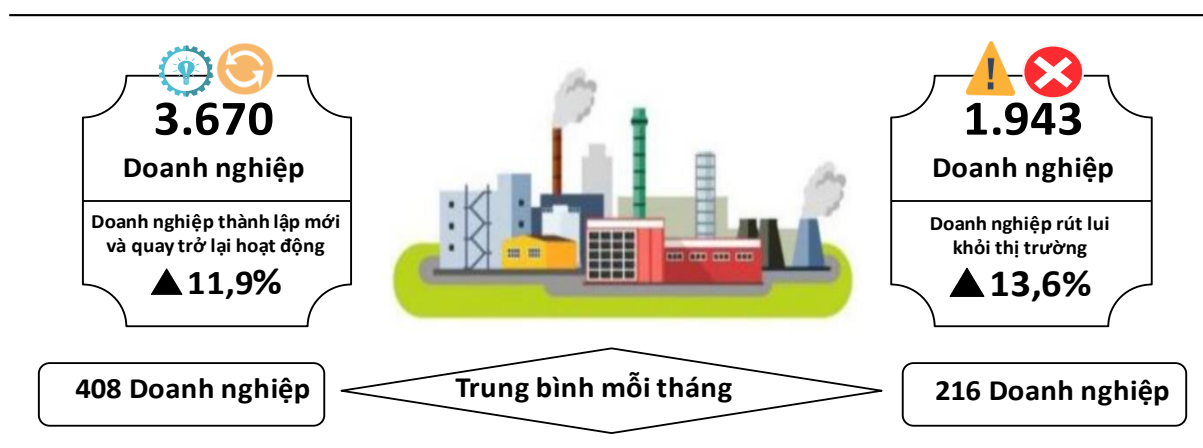
*Tháng 9, số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm nhiều 32,3% so với tháng trước, tuy nhiên vẫn tăng cao 17,1% so với CK; trong tháng, tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới giảm mạnh ở cả 2 góc so sánh, tháng trước và CK lần lượt là (-56,3%) và (-58,6%); tương tự, vốn đăng ký bình quân trên 01 doanh nghiệp thành lập mới cũng giảm nhiều, lần lượt là (-35,5%) và*

<sup>5</sup> Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

(-64,6%); doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm nhiều 18,8% so với tháng trước nhưng tăng nhiều 19,1% so với CK; doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh giảm nhiều ở cả hai gốc so sánh lần lượt là (-34,2%) và (-29,8%); tương tự, doanh nghiệp giải thể tự nguyện, cũng giảm khá nhiều, lần lượt là (-29,4%) và (-31,4%).

Quý III, số liệu về đăng ký doanh nghiệp cho thấy số doanh nghiệp thành lập mới tăng ở cả hai gốc so sánh là quý trước và cùng kỳ năm trước, lần lượt là (+7,6%) và (+19%); đối với tổng vốn đăng ký giảm nhiều 50,1% so với quý trước nhưng lại tăng khá 11,9% so với CK; riêng vốn đăng ký bình quân trên 01 doanh nghiệp thành lập mới giảm ở cả 2 gốc so sánh, lần lượt là (-53,6%) và (-6%). Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 17,2% so với quý trước nhưng tăng khá 16% so với CK. Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh thì giảm ở cả 2 gốc so sánh lần lượt là (-14,2%) và (-13,4%); riêng doanh nghiệp giải thể tự nguyện, tăng ở cả 2 gốc so sánh (+29,1%) và (+20%).

### Hình 07. Tình hình đăng ký doanh nghiệp 9 tháng năm 2024 so với CK



Tính chung 9 tháng, số doanh nghiệp thành lập mới 2.876 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 31.284 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước, tăng 12,6% về số doanh nghiệp và tăng 21,8% về tổng vốn đăng ký bổ sung. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10,9 tỷ đồng tăng 8,2%. Cũng trong 9 tháng, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 794 doanh nghiệp, (+9,7%) so với CK; ngược lại có 336 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, (+31,3%) và có đến 1.607 doanh nghiệp tạm dừng hoạt động, (+10,5%). Như vậy, số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường là 3.670 doanh nghiệp (+11,9%), số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 1.943 doanh nghiệp, (+13,6%). Ngoài ra, có 277 doanh nghiệp chuyển đổi loại hình, (-6,4%) nhằm thích nghi theo mô hình hoạt động phù hợp hơn.

**Biểu 04. Doanh nghiệp tham gia và rút lui khỏi thị trường  
9 tháng đầu năm 2024 phân theo loại hình doanh nghiệp**

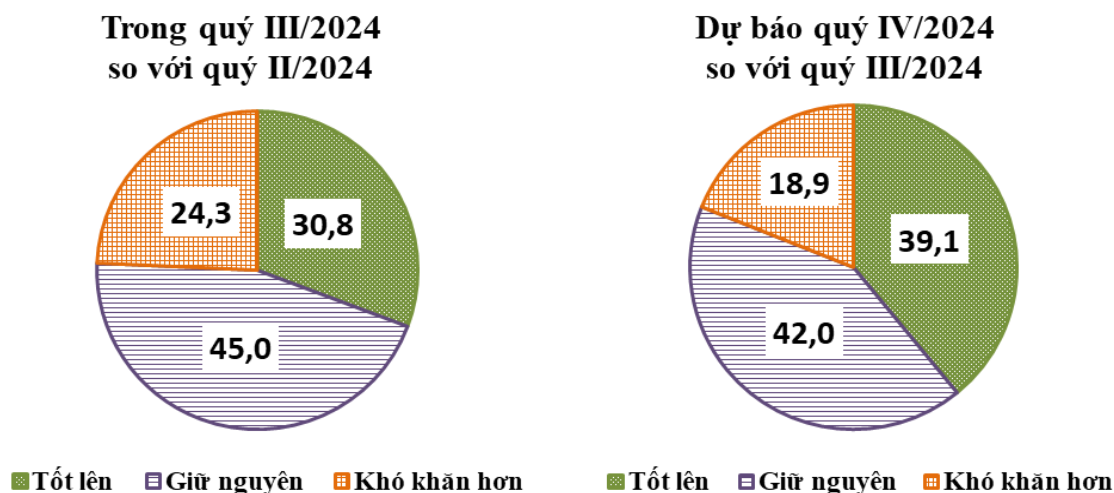
	Tham gia		Rút lui	
	Doanh nghiệp	So với cùng kỳ (%)	Doanh nghiệp	So với cùng kỳ (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.670</b>	<b>111,9</b>	<b>1.943</b>	<b>113,6</b>
Công ty TNHH 1 thành viên	2.823	114,6	1.310	111,9
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	527	99,8	398	118,1
Công ty Cổ phần	307	108,5	217	116,7
Doanh nghiệp Tư nhân	13	260,0	18	112,5
Công ty Hợp danh	-	-	-	-

Lũy kế đến 20/9, trên địa bàn tỉnh có 24.209 doanh nghiệp đã đăng ký, tăng 12,1% so với cùng thời điểm năm trước, với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 418.161 tỷ đồng, tăng 10,8% và 6.381 đơn vị trực thuộc, tăng 15%.

**6.2. Tỷ lệ doanh nghiệp được dự báo xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp ngành chế biến, chế tạo.**

Theo kết quả điều tra xu hướng kinh doanh từ các doanh nghiệp được chọn mẫu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh, trong quý III/2024 cho thấy nhận định xu hướng kinh doanh khó khăn hơn so với quý II/2024, cụ thể như sau: *Tốt lên*: quý III/2024 là 30,8%; quý II/2024 là 42,7%. *Giữ nguyên*: quý III/2024 là 45%; quý II/2024 là 36,3%. *Khó khăn hơn*: Quý III/2024 là 24,3%; quý II/2024 là 21,1%.

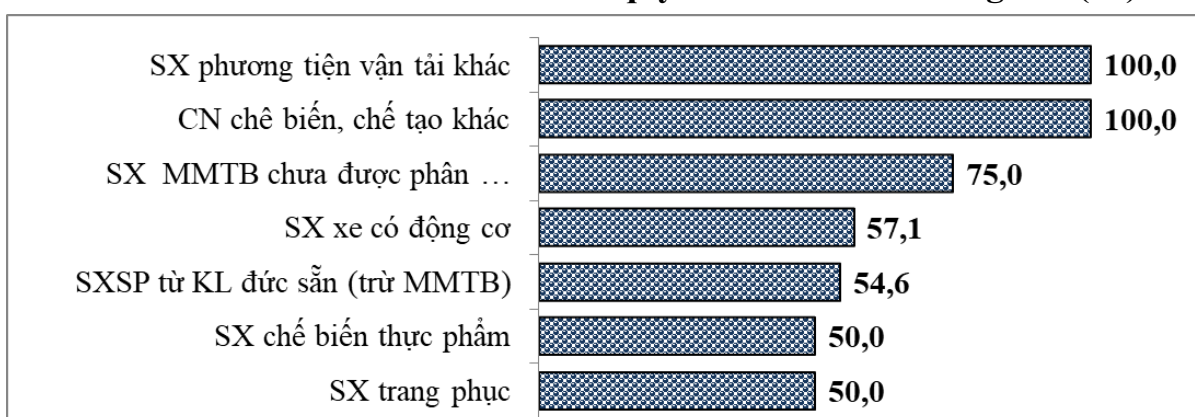
**Hình 08. Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng về tình hình SXKD của DN công nghiệp chế biến chế tạo quý III và quý IV năm 2024 (%)**



Cũng theo nhận định của các doanh nghiệp thì quý IV/2024, có 39,1% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý III/2024; 18,9% số doanh

nghiệp dự báo khó khăn hơn và 42% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước lạc quan nhất với 42,9% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2024 tốt hơn so với quý III/2024; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 37,5%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 40,2%.

**Hình 09. Một số ngành có tỷ lệ dự báo xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2024 tốt lên tăng cao (%)**



## 7. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

*Ảnh hưởng của thời tiết, đặc biệt do ảnh hưởng Bão số 3; cùng với diện tích gieo trồng giảm là những nguyên nhân khiến cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong quý III bị sụt giảm, kéo tăng trưởng 9 tháng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản bị thấp xuống. Về dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và thủy sản được các cơ quan chức năng kiểm soát tốt.*

### 7.1. Nông nghiệp

#### 7.1.1. Trồng trọt

Trong 9 tháng, hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong đó lĩnh vực trồng trọt luôn nhận được sự quan tâm của các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở; sự phối hợp của các đơn vị, địa phương trong công tác chỉ đạo, điều hành. Các chính sách hỗ trợ sản xuất tiếp tục được triển khai hiệu quả như: Hỗ trợ giống, vật tư, hóa chất phòng, chống dịch bệnh,... Nhiều tiến bộ kỹ thuật được ứng dụng vào sản xuất giúp giảm chi phí đầu vào, tăng năng suất, chất lượng và giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đất canh tác. Thời tiết đầu vụ xuân năm 2024 cơ bản thuận lợi cho việc cày ải, làm đất, đở ải, góp phần đẩy nhanh tiến độ sản xuất. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại cũng gặp nhiều khó khăn như: Từ đầu tháng 02 đến giữa tháng 3, thời tiết nhiều ngày âm u, mưa phùn, nhiệt độ thấp; đặc biệt, đợt rét đậm từ 23/02 đến 01/3 ảnh hưởng đến sinh trưởng của diện tích lúa gieo thẳng và lúa mới cấy, cục bộ một số diện tích bị chết mất khoảng phải tĩa dặm và cấy bổ sung; đêm và sáng ngày 20-21/4/2024 trời mưa to kèm theo dông lốc đã làm một số diện tích

nhà màng, nhà lưới bị tốc mái và một số diện tích cây trồng bị ảnh hưởng (*chuối đổ gãy, rau màu bị dập nát,...*); trong tháng 3-4 nhiều ngày có mưa phùn, ẩm độ không khí cao tạo điều kiện cho các đối tượng sinh vật hại phát sinh và gây hại. Đặc biệt, cơn bão số 3 gây mưa, giông, lốc, gió giật mạnh đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp. Thêm vào đó, từ ngày 10-11/9/2024 tiếp tục có mưa vừa, nước trên các triền sông lên cao, việc bơm thoát nước gặp khó khăn nên gây ảnh hưởng lớn đến năng suất, chất lượng lúa và rau màu vụ mùa và gây áp lực lớn lên hệ thống hạ tầng công trình thủy lợi. Cũng trong 9 tháng qua, hoạt động trồng trọt tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng mở rộng diện tích sản xuất các cây ngắn ngày, có năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế cao như: Các giống lúa năng suất cao BC15, Thiên ưu 8, GS9, Q.uu số 1, B-TE1, Bắc ưu 903-KBL; giống lúa chất lượng cao Bắc thơm số 7, TBR225, nếp N87, N97, PD2, BM 9603; giống ngô NK4300, NK6654, HN88; giống khoai tây nhập nội Marabel, Solara, Atlantic; Cà rốt Ti103, VL444; giống cây trồng nuôi cấy mô như: hoa phong lan, chuối tiêu hồng, khoai tây... Cây rau màu chủ lực là ngô, lạc và các loại rau màu cho giá trị kinh tế cao như, bí xanh, bí đỏ, hành tỏi, rau ăn lá các loại ...

*Chính thức kết quả sản xuất vụ đông xuân năm 2024:* Toàn tỉnh gieo trồng được 38.510 ha cây hàng năm, giảm 558,4 ha (tức giảm 1,4%) so với CK, trong đó: *Cây lúa*, gieo cấy được 28.907,2 ha, giảm 765,5 ha (tức giảm 2,6%), năng suất đạt 67 tạ/ha, tăng 0,7 tạ/ha (tức tăng 1%), tổng sản lượng thóc đạt 193.597,7 tấn, giảm 3.113,6 tấn (tức giảm 1,6%); *Cây ngô*, diện tích gieo trồng được 723,7 ha, tăng 34,9 ha (tức tăng 5,1%), năng suất đạt 55,6 tạ/ha, tương đương năng suất cùng vụ năm trước, tổng sản lượng ngô đạt 4.026,7 tấn, tăng 197,5 tấn (tức tăng 5,2%); *Rau các loại*: trồng được 5.823,8 ha, giảm 5,4 ha (tức giảm 0,1%), năng suất đạt 291 tạ/ha, tăng 18,7 tạ/ha (tức tăng 6,9%), sản lượng đạt 169.472 tấn, tăng 10.737,7 tấn (tức tăng 6,8%).

*Tháng 9*, nhìn chung tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì ổn định, các địa phương trong tỉnh tích cực chủ động trong chỉ đạo, tổ chức sản xuất theo mùa vụ; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh trên các loại cây trồng. Cụ thể như sau:

- Về tiến độ sản xuất vụ mùa (tính đến 24/9/2024): Cây lúa, gieo cấy được 28.407,2 ha, đạt 99,7% kế hoạch, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm trước (CK). Đến nay, diện tích trỗ 26.773,2 ha, đạt 94,2% diện tích gieo cấy, so với CK giảm 3,1%. Diện tích thu hoạch 2 ha tập trung tại Bằng An và Phố Mới thị xã Quế Võ.

- Đối với cây rau, màu vụ đông: Trồng được 89 ha rau màu các loại, đạt 1,5% kế hoạch đề ra, so với CK giảm 81,3%. Cũng trong tháng, để đảm bảo tiến độ và hiệu quả sản xuất nông nghiệp, ngành chức năng đã triển khai một số biện pháp như: Bơm rút nước trước khi thu hoạch lúa 7-10 ngày để thuận lợi thu hoạch bằng máy. Tranh thủ thời tiết thuận lợi hướng dẫn nông dân tập trung thu hoạch diện tích lúa mùa đã đến thời kỳ thu hoạch theo phương châm “xanh nhà hơn già đồng” để giảm thiệt hại do thời tiết và sâu bệnh có thể xảy ra, đồng thời giải phóng đất gieo trồng cây vụ đông kịp thời. Vệ sinh đồng ruộng, tranh thủ thời tiết thuận lợi để tiến hành gieo trồng cây trồng vụ đông, theo dõi và có biện pháp phòng trừ sinh vật hại ngay từ đầu vụ, khẩn trương khắc phục ảnh hưởng cơn bão số 3 đối với sản xuất nông nghiệp.

*Công tác bảo vệ thực vật:* Được duy trì đều đặn đảm bảo theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về phương pháp điều tra phát hiện dịch hại cây trồng. Vụ đông 2023-2024, tổng diện tích nhiễm sinh vật hại cây rau màu là 1.171,7 ha, diện tích phòng trừ 2.396,5 ha; tỷ lệ thiệt hại dưới 5%. Vụ xuân 2024, các đối tượng sinh vật hại phát sinh, gây hại ở mức cao hơn so với cùng kỳ, tổng diện tích lúa nhiễm sinh vật hại là 49.893,5 ha, cao gấp 1,87 lần so với cùng kỳ năm trước, diện tích phòng trừ 96.579 ha; diện tích nhiễm sinh vật hại trên rau màu là 202,5 ha, diện tích phòng trừ 347 ha; tỷ lệ thiệt hại dưới 5%. Vụ mùa 2024, tổng diện tích lúa nhiễm sinh vật hại là 38.114,5 ha, thấp hơn 12.483,5 so với cùng kỳ năm trước, diện tích phòng trừ là 66.482,9 ha; diện tích nhiễm sinh vật hại trên cây rau màu là 23 ha, diện tích phòng trừ 19 ha; các đối tượng sinh vật hại gây hại cơ bản cao hơn so với cùng kỳ năm trước.

#### 7.1.2. Chăn nuôi và hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh động vật

##### a) Hoạt động chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi cơ bản ổn định, hiện nay các cơ sở chăn nuôi lớn đầu tư chuồng trại, trang thiết bị, công nghệ như chuồng kín, tự động hoá điều chỉnh nhiệt độ chuồng nuôi, máng ăn và nước uống; xử lý chất thải chăn nuôi bằng công nghệ bể bioga, chế phẩm vi sinh; các tiến bộ kỹ thuật tiếp tục được triển khai đại trà trên địa bàn tỉnh như thụ tinh nhân tạo, công nghệ chẩn đoán bệnh động vật, sử dụng enzyme, các chế phẩm sinh học trong sản xuất thức ăn chăn nuôi; giống lợn siêu nạc cao sản 3-4 máu ngoại; giống gà, vịt, ngan siêu thịt, siêu trứng, kiêm dụng,... Đặc biệt, được sử dụng trong sản xuất các sản phẩm chăn nuôi chủ lực của tỉnh như: lợn giống, gà giống, lợn thịt, gà thịt mang lại lợi nhuận kinh tế cao và thân thiện với môi trường. Chăn nuôi trang trại ổn định và có xu hướng tăng cả về số lượng trang trại, quy mô đàn vật nuôi; Toàn tỉnh hiện có 728 trang trại chăn nuôi, chiếm trên 75% tổng đàn vật nuôi của tỉnh.

Do bãi chăn thả ngày càng bị thu hẹp, ước tính đến thời điểm 30/9 trong đàn gia súc: Đàn bò số lượng tiếp tục xu hướng giảm nhiều, tiếp đến đàn gia cầm giảm nhẹ; đàn lợn giữ ổn định, riêng đàn trâu tăng nhiều.

**Biểu 05. Số liệu đầu con vật nuôi, gia súc gia cầm**

	Đơn vị tính	Thời điểm 30/3/2024	So với cùng thời điểm năm trước (%)
Đàn Trâu	Con	4.060	117,7
Đàn Bò	”	17.700	80,5
Đàn lợn	”	295.500	100,2
Gia cầm	Nghìn con	5.500	94,8
Trong đó: gà	”	3.800	80,9

Lũy kế 9 tháng, sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng đạt 61.190 tấn tăng nhẹ 0,8% so với CK, trong đó: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 292 tấn, tăng 24,7%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 1.982,9 tấn, tăng 8,1%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 42.140 tấn, tăng 2,5%; riêng sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 16.775 tấn, giảm 4,1%.

b) Hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh bệnh động vật<sup>6</sup>:

- Tình hình dịch, bệnh: Từ đầu năm đến nay, tình hình dịch bệnh trong chăn nuôi cơ bản được kiểm soát chặt chẽ. Tuy nhiên, bệnh DTLCP xảy ra tại 26 hộ chăn nuôi, thuộc địa bàn 17 thôn, khu phố; 12 xã, phường của 05 huyện, thị xã, thành phố, gồm: Thuận Thành, Quế Võ, Từ Sơn, Lương Tài, Gia Bình làm 284 con lợn (18 lợn nái, 01 đực giống, 203 lợn thịt, 62 lợn sữa) chết, buộc tiêu hủy với tổng trọng lượng 10.529 kg. Ngày 10/01, bệnh Cúm gia cầm A/H5N1 xảy ra tại 01 hộ chăn nuôi thuộc địa bàn thôn Thống Thượng, xã Việt Thống, thị xã Quế Võ làm 800 con gia cầm (20 con gà, 780 con ngan) mắc bệnh, chết buộc tiêu hủy với tổng trọng lượng 2.800 kg. Ngoài các ổ bệnh DTLCP và Cúm gia cầm A/H5N1 đã được phát hiện, trên địa bàn tỉnh không phát sinh dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác trên đàn vật nuôi và đàn thủy sản thả nuôi.

- Các biện pháp phòng, chống dịch và hoạt động thú y đã triển khai:

+ Chỉ đạo, hướng dẫn tiêu hủy theo quy định toàn bộ 284 con lợn ốm, chết với tổng trọng lượng 10.529 kg và 800 con gia cầm (780 con ngan thịt và 20 con gà thịt) ốm, chết với tổng trọng lượng 2.800 kg. Vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường: đến nay, toàn tỉnh đã sử dụng 43.714 lít hóa chất và 1.134 tấn vôi bột để khử trùng, tiêu độc chuồng trại chăn nuôi, cơ sở ấp nở, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, nơi công cộng, nơi có nguy cơ lây nhiễm cao, nơi có ổ dịch cũ, ...

+ Chỉ đạo, đơn đốc công tác tiêm phòng đại trà vụ Xuân - Hè năm 2024, kết hợp với tiêm phòng bổ sung cho đàn gia súc, gia cầm. Kết quả đến nay đã tiêm

<sup>6</sup> Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn



được 56.637 liều vắc-xin các loại trên đàn trâu, bò; 1.497.973 liều vắc-xin các loại trên đàn lợn; 20.640.456 liều vắc-xin các loại trên đàn gia cầm; 123.250 liều vắc-xin đại chó mèo và 1.631 liều vắc-xin LMLM đàn dê.

+ Đã kiểm tra và cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển được 135.927 con lợn; trên 16,0 triệu con gia cầm giống, hậu bị; 192.883 con gia cầm thịt; trên 4,03 triệu con cá giống; trên 7.043,3 tấn sản phẩm thịt; trên 493,9 tấn lông vũ và 158 tấn phủ tạng. Kiểm soát giết mổ được 2.906 con lợn.

## **7.2. Lâm nghiệp**

Các địa phương, đơn vị triển khai phong trào “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” nhân dịp Xuân Giáp Thìn năm 2024, xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch số 369/KH-UBND ngày 17/6/2021 của UBND tỉnh Bắc Ninh về thực hiện Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2024; theo báo cáo của các huyện, thị xã, thành phố, ước lũy kế đến nay toàn tỉnh đã trồng được 225.919 cây các loại (bằng 92% so với CK và đạt 74,9% so kế hoạch năm 2024).

Với tổng diện tích rừng hiện có tính đến thời điểm này là 556,65 ha và để thực hiện kế hoạch sản xuất lâm nghiệp năm 2024, ngành lâm nghiệp của tỉnh đã xây dựng kế hoạch với mục tiêu rừng được giao khoán bảo vệ 497,13 ha rừng giao khoán. Diện tích rừng được chăm sóc và bảo vệ: Ước tính 9 tháng năm 2024 Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ là 507,9 ha, đạt 102,2% kế hoạch giao và tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số gỗ khai thác ước tính 9 tháng năm 2024, đạt 2.517,1 m<sup>3</sup>, tăng không đáng kể (+1,1%) so cùng kỳ năm trước. Củi khai thác ước tính đạt 2.610,2 ste, giảm 1,57% (- 41,6 ste) so cùng kỳ.

Thực hiện có hiệu quả công tác quản lý bảo vệ rừng, thường xuyên kiểm tra, nắm bắt tình hình sâu bệnh hại rừng, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp. Bên cạnh đó, tiếp tục triển khai lực lượng kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, đã phát hiện và xử phạt 11 vụ vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, xử phạt 13 đối tượng (09 cá nhân; 04 tổ chức); tổng số tiền thu phạt vi phạm hành chính nộp ngân sách nhà nước là 172 triệu đồng; tịch thu sung quỹ nhà nước: 0,522 m<sup>3</sup> gỗ Trắc tròn; 1,364 m<sup>3</sup> gỗ Nghiến đẽo tròn; 0,204 m<sup>3</sup> gỗ Cẩm lai xẻ; 1,595 m<sup>3</sup> gỗ Giáng Hương xẻ sung quỹ nhà nước (gỗ quý hiếm).

Thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng, đảm bảo lực lượng trực 24/24 giờ vào các đợt hanh khô, các ngày lễ, hội. Tuy nhiên, trong 9 tháng đầu năm thời tiết tiếp tục diễn biến phức tạp, nắng nóng, hanh khô kéo dài; lượng thực bì, cành cây, lá cây khô từ nhiều năm tạo thành lớp mùn dày; diện tích rừng và đất lâm nghiệp nhỏ, không tập trung, phân bố giáp ranh trong vùng có mật độ

dân cư cao, lượng người ra vào rừng lớn, khó kiểm soát nguồn lửa nên đã xảy ra 02 vụ cháy rừng trên 1,65 ha rừng trồng phòng hộ (*giảm 01 vụ và 0,15 ha rừng bị cháy so với CK*). Các vụ cháy đều được phát hiện và xử lý kịp thời nên không gây không gây thiệt hại về cây rừng.

### **7.3. Thủy sản**

Trong 9 tháng, cơ bản thời tiết tương đối thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của các đối tượng cá nuôi. Tuy nhiên, trong tháng 9 cơn bão số 3 ảnh hưởng làm 110 lồng bè nuôi trồng thủy sản bị hư hỏng (*trôi, bung phao, chìm*). Ngoài ra một số ao nuôi khu vực ngoài đê cũng bị tràn bờ, trôi cá ra sông. Hiện nay, các cơ sở nuôi trồng thủy sản đang chủ yếu áp dụng công nghệ nuôi cá thâm canh có sử dụng quạt nước, thức ăn công nghiệp và chế phẩm vi sinh trong xử lý môi trường ao nuôi, với một số đối tượng cá nuôi như: Chép, trôi, trắm, rô phi, chim trắng,... đem lại hiệu quả kinh tế cao được sử dụng trên 80% diện tích ao nuôi. Các công nghệ sản xuất cá giống bằng phương pháp đẻ vuốt, ấp trứng bằng bình vôi để sản xuất cá chép giống hoặc công nghệ sử dụng hormone để sản xuất giống cá rô phi đơn tính đã được áp dụng rộng rãi tại các cơ sở sản xuất cá giống trên địa bàn tỉnh cho các đối tượng cá chép, cá chim trắng, cá trắm cỏ,... Các đối tượng nuôi tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng đối tượng cá có năng suất, giá trị kinh tế cao như: cá lăng chấm, cá rô phi đơn tính, cá điêu hồng, cá chép giòn,... giảm đối tượng cá truyền thống.

*Tính đến trung tuần tháng 9*, diện tích nuôi cá trong ao đất toàn tỉnh ước đạt 4.569,3 ha, giảm không đáng kể 1,71% so với CK. Số lượng lồng nuôi trên sông ước đạt 2.793 lồng, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2023 (tăng 164 lồng).

*Lũy kế đến hết tháng 9*, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 28.922,8 tấn đạt 70,49% kế hoạch năm 2024, tương đương tổng sản lượng thủy sản so với cùng kỳ năm 2023 (Trong đó: Sản lượng nuôi trồng cá trong ao đất ước thu hoạch đạt 22.600,4 tấn, sản lượng cá lồng ước đạt 5.132,2 tấn; sản lượng thủy sản khai thác 896,6 tấn). Tổng sản lượng thủy sản những tháng đầu năm có xu hướng tăng nhẹ so với cùng kỳ, song đến tháng 9 do ảnh hưởng trực tiếp của bão số 3 và hoàn lưu bão đã làm thiệt hại đáng kể đến hoạt động nuôi trồng thủy sản làm cho tổng sản lượng thủy sản tháng 9 giảm 23,86% so với cùng kỳ.

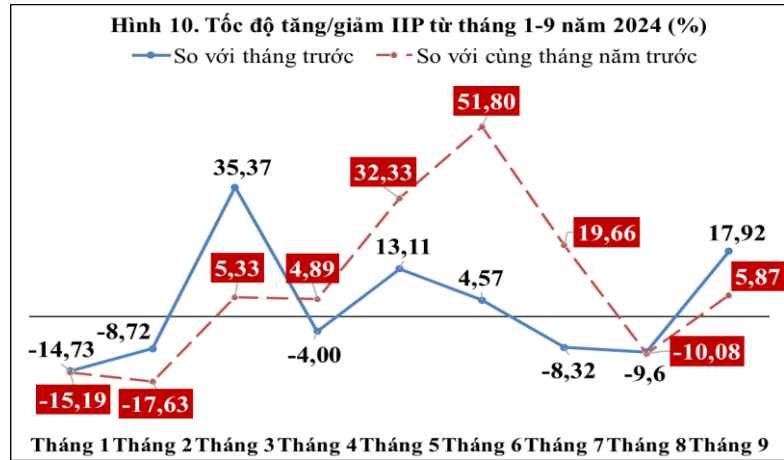
### **8. Sản xuất công nghiệp (SXCN)**

*Sản xuất công nghiệp trong 9 tháng qua có nhiều chuyển biến tích cực đạt mức tăng trưởng khá. Đặc biệt, trong quý II, sản xuất công nghiệp phục hồi trên nền tảng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giảm nhiều của quý I (-9,24%), IIP quý II tăng mạnh 29,7%. Tuy nhiên, bước sang quý III, sản xuất công nghiệp có dấu hiệu tăng chậm lại, IIP chỉ tăng 4,38%. Tính chung 9 tháng, IIP tăng khá*

7,45%. Trong quý IV, một số doanh nghiệp FDI đã đi vào hoạt động có doanh thu của hoạt động sản xuất, cùng với đó các Hiệp định thương mại (FTA) thế hệ mới đem lại hiệu quả cho hàng xuất khẩu của tỉnh.

### 8.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 9, IIP tăng ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước tạo đà cho sản xuất công nghiệp trong những tháng cuối năm. Cụ thể, IIP toàn ngành công nghiệp và chi tiết ở các ngành công nghiệp cấp 1, cấp 2 so với các gốc so sánh như sau:



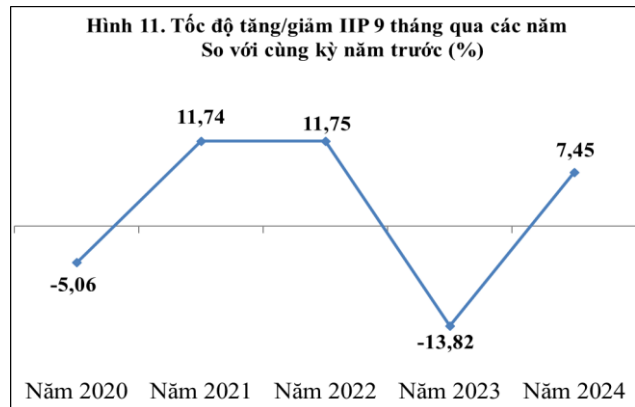
- *So với tháng trước*: IIP toàn ngành công nghiệp tăng cao 17,92%, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 18,1%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng nhẹ 0,86%; riêng ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 4,16%. Trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, đáng chú ý là ngành SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (*Viết gọn là: Ngành 26*) là ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh tăng cao 21,87%, ngoài ra có một số ngành tăng cao như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+8,81%); In, sao chép bản ghi các loại (+6,35%). Ở chiều ngược lại, có 16 ngành có chỉ số giảm xuống, trong đó một số ngành có chỉ số giảm nhiều như: Sản xuất đồ uống (-17,75%); Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa (-13,78%); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (-11,13%); Sản xuất xe có động cơ (-4,1%).

- *So với cùng tháng năm trước*: IIP toàn ngành công nghiệp tăng 5,87%, cả 3 ngành công nghiệp cấp 1 đều tăng lên cụ thể: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+5,79%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+14,88%) và ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+26,78%). Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có tới 18 ngành có chỉ số sản xuất tăng, một số ngành có chỉ số tăng cao là: In, sao chép bản ghi các loại (+74,61%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (+66,60%); Sản xuất trang phục (+47,45%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+43,41%) và ngành 26 có mức tăng 5,54%. Tuy nhiên, Ngành 26 lại có mức tăng không cao (+5,54%) làm ảnh hưởng đến mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp. Ngoài ra có 06 ngành công nghiệp cấp 2 có chỉ số

giảm, đó là: Sản xuất đồ uống (-7,97%); Dệt (-1,39%); SXSP từ kim loại đúc sẵn (-9,26%); Sản xuất thiết bị điện (-33,79%); Sản xuất phương tiện vận tải khác (-7,71%) và Thoát nước, xử lý nước thải (-5,22%).

*Quý III*, IIP toàn ngành công nghiệp tăng không cao 4,38% so với CK, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,29%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 11,77% và ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng nhiều 27,47%. Đáng chú ý, trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo ở ngành cấp 2, Ngành 26 tăng thấp 3,87%.

*Tính chung 9 tháng*, IIP toàn ngành công nghiệp tăng khá 7,45%, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,38%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 13,81% và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 24,27%. Xét theo ngành công nghiệp cấp 2, có tới 21/24 ngành có chỉ số IIP tăng lên, trong đó một số ngành có mức tăng cao là: In, sao chép bản ghi các loại (+68,21%); Sản xuất sản phẩm thuốc lá (+36,26%); HĐ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu (+24,27%); đặc biệt Ngành 26 (+7,61%). Ở chiều ngược lại, có 03 ngành có chỉ số IIP giảm xuống, cụ thể: SXSP từ khoáng phi kim loại khác (-2,54%); Sản xuất thiết bị điện (-14,77%) và Sản xuất phương tiện vận tải khác (-13,32%).



**Biểu 06. Tốc độ tăng/giảm IIP 9 tháng các năm 2020-2024 so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm**

ĐVT: %

	2020	2021	2022	2023	2024
SXSP điện tử, máy vi tính và SP quang học	-4,70	12,77	12,99	-13,90	7,61
Sản xuất trang phục	-27,70	55,97	22,47	-30,28	15,91
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	3,43	10,03	8,09	-22,74	0,01
Sản xuất kim loại	-8,10	10,41	-4,06	6,52	30,44
Sản xuất thiết bị điện	-17,47	6,76	-23,09	-23,59	-14,77
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-35,65	-15,10	7,43	-8,22	27,93

Lũy kế đến hết tháng 9, tỉnh Bắc Ninh hiện có 16 KCN tập trung được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển với tổng diện tích 6.397,68 ha; Có 12/16 KCN đã đi vào hoạt động; Có 15 Khu công nghiệp đã được thành lập với diện tích 5.946,99 ha (còn lại KCN Thuận Thành III - Phân khu C, KCN

*An Việt - Quế Võ 6 chưa triển khai; Phân khu Tân Hồng - Hoàn Sơn (70,34ha), một phần ở phía Bắc đường QL.18 của Khu liên kết + Khu phát triển chưa hoàn thiện thủ tục thành lập KCN); Các KCN được thành lập có diện tích đất công nghiệp đã cho thuê khoảng 2.524,02 ha. Tỷ lệ lấp đầy trên diện tích đất công nghiệp cho thuê theo quy hoạch đạt 61,07%.*

Ngoài ra, Bắc Ninh đã tích hợp bổ sung 05 KCN mới và điều chỉnh vị trí 01 KCN vào Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2050, tầm nhìn đến năm 2050 và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1589/QĐ-TTg ngày 08/12/2023 (*gồm các KCN: KCN Lương Tài 1, KCN Lương Tài 2, KCN Đô thị và Dịch vụ Lương Tài, KCN Gia Bình I, KCN Quế Võ mở rộng 2; điều chỉnh KCN Hanaka từ vị trí cũ thuộc địa phận thành phố Từ Sơn về vị trí mới nằm tiếp giáp với KCN Gia Bình II thuộc địa phận huyện Gia Bình*).

### **8.2. Sản phẩm công nghiệp**

Tháng 9, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục đà phục hồi kéo theo nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh đạt mức tăng so với tháng trước và cùng tháng năm trước, cụ thể:

- So với tháng trước, có 09/23 sản phẩm chủ yếu có mức tăng lên, trong đó có 02/06 sản phẩm trọng điểm của tỉnh đó là: Điện thoại thông minh (+7,7%) và Linh kiện điện tử (+39,1%). Ở chiều ngược lại, có 13 sản phẩm chủ yếu có mức giảm xuống, trong đó có 04 sản phẩm trọng điểm của tỉnh là: Máy in (-16,2%); Điện thoại di động thường (-23%); Đồng hồ thông minh (-32,2%) và Pin điện thoại các loại (-2,6%). Có 01 sản phẩm tương đương với tháng trước đó là: Vải tuyn.

- So với cùng tháng năm trước, có tới 15/23 sản phẩm chủ yếu của tỉnh có mức sản xuất tăng lên, trong đó có 02 sản phẩm trọng điểm đó là: Máy in (+42,4%) và Linh kiện điện tử (+11,8%). Ở chiều ngược lại, có 08 sản phẩm có mức giảm, trong đó có 04 sản phẩm trọng điểm đó là: Điện thoại di động thường (-76,2%); Điện thoại thông minh (-9,4%); Đồng hồ thông minh (-16,9%) và Pin điện thoại các loại (-7,2%).

**Biểu 07. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ lực trong tháng 9**

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2024	Tháng 9/2024 so với tháng 8/2024 (%)	Tháng 9/2024 so với tháng 9/2023 (%)
1. Máy in-copy	1000 cái	861	83,8	142,4
2. Điện thoại di động thường	1000 cái	1.481	77,0	23,8
3. Điện thoại thông minh	1000 cái	2.825	107,7	90,6
4. Đồng hồ thông minh	1000 cái	1.840	67,8	83,1
5. Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	59.918	139,1	111,8
6. Pin điện thoại các loại	1000 viên	8.742	98,4	92,8

*Quý III*, có 18/23 sản phẩm có mức tăng so với quý trước, trong đó: có 05/06 sản phẩm trọng điểm đó là: Máy in (+21,7%); Điện thoại di động thường (+8,9%); Điện thoại thông minh (+6,4%); Đồng hồ thông minh (+44,5%) và Linh kiện điện tử (+15%); còn lại 05 sản phẩm có mức giảm, trong đó có 01 sản phẩm trọng điểm là: Pin điện thoại các loại (-6,6%). Có 17/23 sản phẩm có mức tăng so với CK, trong đó có 04 sản phẩm trọng điểm đó là: Máy in (+47,6%); Đồng hồ thông minh (+3,5%); Linh kiện điện tử (+2,9%); Pin điện thoại (+1%); còn lại 06 sản phẩm có mức giảm, trong đó có 02 sản phẩm trọng điểm đó là: Điện thoại di động thường (-68%) và Điện thoại thông minh (-22,2%).

*Tính chung 9 tháng*, có đến 17/23 sản phẩm đạt mức tăng so với CK, trong đó có 05 sản phẩm trọng điểm đó là: Máy in (+23,1%); Điện thoại thông minh (+3%); Đồng hồ thông minh (+2%); Linh kiện điện tử (+7,8%) và Pin điện thoại các loại (+1,9%). Ở chiều ngược lại, có 06 sản phẩm có mức giảm, trong đó có 01 sản phẩm trọng điểm đó là Điện thoại di động thường (-50,2%).

**Biểu 08. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp có chỉ số tăng cao trong 9 tháng năm 2024**

	Đơn vị tính	Ước tính 9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2024 so với 9 tháng năm 2023 (%)
1. Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	121.618	129,3
2. Thức ăn gia súc	Tấn	447.516	129,1
3. Dược phẩm có chứa Vitamin	Kg	584.807	164,8
4. Sắt, thép dùng trong xây dựng	Tấn	688.002	181,7
5. Máy in - copy	1000 cái	7.089	123,1
6. Tủ bằng gỗ (trừ tủ bếp)	Cái	45.334	137,3

**8.3. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm, chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến chế tạo**

**8.3.1. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm**

*Tháng 9*, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, so với *tháng trước*, giảm 4,6%. Có 11/19 ngành sản xuất có mức tiêu thụ giảm, các ngành có chỉ số tiêu thụ giảm nhiều như: Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (-9%); Sản xuất thiết bị điện (-8,2%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (-7,7%). Ở chiều ngược lại, có 08 ngành vẫn có mức tiêu thụ tăng so với tháng trước, các ngành có mức tiêu thụ tăng cao là: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (+14,1%); Sản xuất phương tiện vận tải khác (+9,6%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+6,8%). So với *tháng CK*, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 7,2%. Chỉ có 03/19 ngành sản xuất có mức tiêu thụ giảm, cụ thể: Dệt (-1,4%); Sản xuất thiết bị điện (-7,9%) và Sản

xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất của tỉnh (-16,5%) làm cho chỉ số tiêu thụ chung toàn ngành giảm. Ở chiều ngược lại, có đến 16 ngành vẫn có chỉ số tiêu thụ tăng, một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao như: Sản xuất giường, tủ, bàn ghế (+76,2%); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (+60,3%); Sản xuất trang phục (+56,8%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+50,1%).

*Tính chung 9 tháng*, chỉ số tiêu thụ tăng 8,9% so với CK. Trong 19 ngành cấp 2, có tới 17 ngành có mức tiêu thụ tăng, một số ngành có mức tiêu thụ tăng cao như: Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+50,9%); Sản xuất kim loại (+27,9%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (+20,7%); đáng chú ý, Ngành 26 tăng khá cao (+9,2%). Còn lại 02 ngành có mức tiêu thụ giảm đó là: SX giấy và sản phẩm từ giấy (-1,8%) và SX phương tiện vận tải khác (-11,2%).

### 8.3.2. Chỉ số tồn kho

Chỉ số tồn kho tại thời điểm 30/9/2024, so với tháng trước giảm 1,3%, trong đó có 11/19 ngành sản xuất có chỉ số giảm, một số ngành có chỉ số tồn kho giảm nhiều như: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (-22,6%); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (-11,2%); Sản xuất sản phẩm thuốc lá (-8,6%). Có 01 ngành có chỉ số tồn kho tương đương với tháng trước là: ngành Dệt. Còn lại 07 ngành sản xuất có chỉ số tồn kho tăng, một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao như: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (+38,4%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (+9,9%). So với cùng tháng năm trước, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,8%, trong đó có 09/19 ngành có chỉ số tồn kho tăng, tăng nhiều có các ngành: Sản xuất đồ uống (+61,49%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (+12,87%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng gấp hơn 13 lần) do có sản phẩm dược phẩm chứa vitamin tồn kho tăng mạnh so với CK. Có 01 ngành có chỉ số tồn kho giữ nguyên là ngành Dệt. Có 09 ngành có chỉ số tồn kho giảm, các ngành có chỉ số tồn kho giảm nhiều là: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (-45,4%); Sản xuất sản phẩm thuốc lá (-27,5%); Sản xuất chế biến thực phẩm (-14,3%).

### 8.4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Tại thời điểm 01/9/2024, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm ở cả 2 gốc so sánh, (-1,4%) so với cùng thời điểm tháng trước và (-9,8%) so với cùng thời điểm tháng CK do các công ty lớn không có nhu cầu tuyển thêm lao động mới, trong khi đó tỷ lệ nghỉ việc tự nhiên của doanh nghiệp hàng tháng vẫn diễn ra, làm cho số lao động của doanh nghiệp giảm dần. Cụ thể xét theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành công nghiệp cấp 1 như sau:

- Xét theo loại hình doanh nghiệp: Lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước so với các gốc so sánh cùng thời điểm tháng trước và cùng thời điểm tháng CK lần lượt là (+0,1%) và (+2,65%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước (-0,99%) và (-9,59%); doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (-1,5%) và (-10,1%).

- Xét theo ngành cấp công nghiệp cấp 1 cho thấy: Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (-1,43%) và (-10,03%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giữ nguyên và (+1,32%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+0,58%) và (+5,45%).

*Tính chung 9 tháng*, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 3,63% so với CK. Cụ thể xét theo loại hình doanh nghiệp và theo ngành công nghiệp cấp 1 như sau:

- Xét theo loại hình doanh nghiệp: Các doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lao động (+1,54%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước có quy mô lao động (-3,4%) và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn (-3,78%) đã tác động trực tiếp làm giảm quy mô lao động chung của các doanh nghiệp công nghiệp.

- Xét theo ngành công nghiệp cấp 1: Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (-3,76%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (+0,8%) và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+5,08%).

## **9. Thương mại, dịch vụ; xuất, nhập khẩu hàng hóa**

*Các ngành dịch vụ tiếp tục duy trì mức tăng khá cao trong 9 tháng năm 2024. Đáng chú ý, ngành du lịch lữ hành tăng đột biến về doanh thu gấp gần 3 lần CK, số lượt khách du lịch đến Bắc Ninh tăng mạnh, tuy nhiên chỉ là khách đến trong ngày do khách du lịch chỉ tập trung du lịch tâm linh. Hiện nay, một số tuyến đường và đặc biệt cầu Kinh Dương Vương hoàn thành mạng lưới giao thông khép kín giữa khu vực Bắc Đuống và Nam Đuống của tỉnh Bắc Ninh, kết nối với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, đây chính là nguyên nhân du lịch lữ hành tăng mạnh. Về xuất nhập khẩu hàng hóa, cùng xu hướng với sản xuất công nghiệp đã tăng trở lại, cán cân thương mại tiếp tục xuất siêu. Hiện nay, xuất khẩu của tỉnh giữ vững vị trí số 2, nhập khẩu vẫn duy trì đứng thứ 3 cả nước.*

### **9.1. Lưu chuyển hàng hoá - dịch vụ**

Từ đầu năm đến nay, nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì ở mức ổn định, nguồn hàng luôn được cung ứng dồi dào, chất lượng tốt, giá cả hợp lý đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân.



Tháng 9, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 8.430 tỷ đồng tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 12,8% so với cùng tháng năm trước; cụ thể, xét theo ngành hoạt động:

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 6.207,6 tỷ đồng, so với các gốc so sánh như sau:

+ So với tháng trước, tăng 2,5%, trong đó có 08/11 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng lên, trong đó tăng nhiều có các nhóm hàng như: Phương tiện đi lại (+5,7%); Lương thực, thực phẩm (+3,7%); Ô tô các loại và hàng hóa khác đều có mức tăng 3,6%. Ở chiều ngược lại, có 03 nhóm hàng có chỉ số giảm xuống đó là: Hàng may mặc (-1,6%); Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (-1,8%) và Xăng, dầu các loại (-1,9%).

+ So với cùng tháng năm trước, tăng 11%, trong đó có 07 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng lên, trong đó tăng cao có các nhóm hàng như: Ô tô các loại (+29,4%); Vật phẩm văn hóa, giáo dục (+22,7%); Hàng hóa khác (+22,5%). Ngược lại, có 04 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm xuống đó là: Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (-4%); Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) (-8,4%); Xăng, dầu các loại (-5,8%) và Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) (-1,8%).

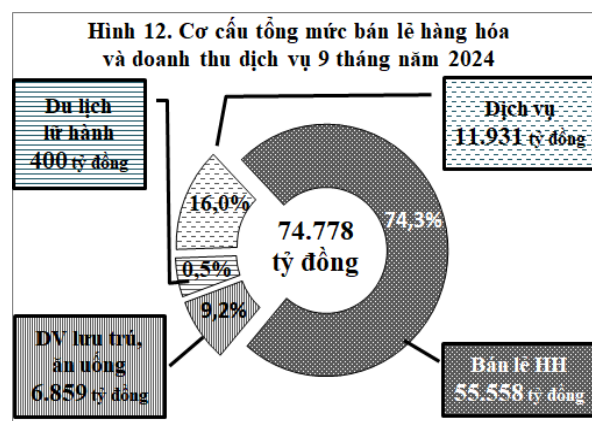
- Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 780,6 tỷ đồng tăng 2,5% so với tháng trước và tăng 3,8% so với cùng tháng năm trước.

- Doanh thu dịch vụ du lịch và lữ hành ước đạt 20,9 tỷ đồng giảm nhiều 58,9% so với tháng trước nhưng tăng 5,9% so với cùng tháng năm trước.

- Doanh thu các ngành dịch vụ ở địa phương ước đạt 1.420,9 tỷ đồng tăng 1,3% so với tháng trước và tăng cao 27,8% so với cùng tháng năm trước.

Quý III, hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục xu hướng tăng trưởng tốt. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tương đương so với quý trước và cao 11,4% so với CK, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa, so với các gốc so sánh quý trước và so với CK lần lượt là (-1,1%) nhưng (+9,1%); dịch vụ lưu trú, ăn uống (+4,2%) và (+6,9%); dịch vụ du lịch lữ hành (-13,9%) nhưng (+96,6%); doanh thu dịch vụ khác (+3%) và (+23,3%).

Tính chung 9 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 74.778 tỷ đồng, tăng 9,1% so với CK; cụ thể: Doanh thu bán lẻ



hàng hóa ước đạt 55.588 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhiều nhất 74,3% và tăng 6,6% so với CK; ngành dịch vụ ước đạt 11.931 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 16% và tăng 23%; dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 6.859 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 9,2% và tăng 4,8%; riêng ngành du lịch, lữ hành ước đạt 400 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhỏ nhất 0,5% nhưng có mức tăng đột biến 199,3%.

## **9.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa<sup>7</sup>**

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa: *Tháng 8*, sơ bộ đạt 6,58 tỷ USD, giảm nhiều ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-14,7%) và (-7,6%). *Lũy kế 8 tháng*, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 48,6 tỷ USD, tăng 8% so với CK, cụ thể là:

- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa: *Tháng 8*, sơ bộ đạt 3,55 tỷ USD, giảm nhiều ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-19,4%) và (-8,7%) do sản xuất công nghiệp trong tháng giảm nhiều. *Lũy kế 8 tháng*, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 26 tỷ USD tăng 7,1% so với CK, duy trì vị trí thứ 2 cả nước (sau TPHCM đạt 30 tỷ USD).

- Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa: *Tháng 8*, sơ bộ đạt 3 tỷ USD, cũng bị giảm ở 2 góc so sánh lần lượt là (-8,6%) và (-6,3%). *Lũy kế 8 tháng*, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 22,64 tỷ USD, tăng 9,2% so với CK, duy trì vị trí thứ 3 cả nước (sau TPHCM đạt 38,6 tỷ USD và Hà Nội đạt 26,8 tỷ USD).

Cán cân thương mại hàng hóa: *Tháng 8*, do xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu nên xuất siêu 0,518 tỷ USD. *Lũy kế 8 tháng*, cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ xuất siêu 3,37 tỷ USD, bằng 12,95% kim ngạch xuất khẩu.

## **10. Giao thông vận tải**

*Hoạt động vận tải tiếp tục ghi nhận thông số tích cực trong 9 tháng qua, đó là đạt được kết quả ấn tượng về doanh thu hỗ trợ vận tải tăng đột biến 57,8% và tăng cao về sản lượng vận chuyển hành khách tăng 11,3%, riêng vận tải hàng hóa cơ bản giữ ổn định sản lượng vận chuyển hàng hóa tăng 1,9%. Hoạt động vận tải đang hỗ trợ rất tốt cho đời sống người dân và doanh nghiệp nhất là hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.*

Hạ tầng giao thông của tỉnh, đồng bộ, hiện đại cùng với chính sách thu hút đầu tư thông thoáng, môi trường đầu tư ổn định, thuận lợi, tỉnh Bắc Ninh đang trở thành địa phương trọng điểm về phát triển công nghiệp và đang tiếp tục xây dựng hạ tầng kỹ thuật, thu hút nhiều vốn đầu tư trong và ngoài nước. Hiện tại, ngành giao thông vận tải và các địa phương tiếp tục triển khai nhiều công trình giao thông lớn, mang tính kết nối cao như: Đường tỉnh 287 từ thành phố Từ Sơn

<sup>7</sup> Nguồn: Website Tổng cục Hải Quan; Số liệu sơ bộ của tháng trước, không có ước tính của tháng báo cáo

nối với QL18 và cầu Quế Tân, Đường tỉnh 276, 278,... Cùng với đó, tỉnh Bắc Ninh đang khẩn trương phối hợp với tỉnh Bắc Giang triển khai các bước thiết kế, xây dựng cầu Hà Bắc; phối hợp tỉnh Hải Dương xúc tiến đầu tư cầu Kênh Vàng; phối hợp với thành phố Hà Nội và tỉnh Hưng Yên triển khai đầu tư xây dựng Đường Vành đai 4 Vùng Thủ đô Hà Nội,...

### 10.1. Sản lượng vận tải

#### 10.1.1. Vận tải hành khách

Tháng 9, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 1.830,8 nghìn lượt khách, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-2,8%) nhưng (+6,8%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 65,6 triệu lượt khách.km (-4,5%) nhưng (+5,1%). Xét theo ngành vận tải:

+ Vận tải hành khách đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.822,5 nghìn lượt khách (-2,9%) nhưng (+6,9%); khối lượng luân chuyển ước đạt 65,6 triệu lượt khách.km (-4,5%) nhưng (+5,1%).

+ Vận tải hành khách đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 8,3 nghìn lượt khách (-1,4%) và (-8,2%), khối lượng luân chuyển ước đạt 0,01 triệu lượt khách.km (-1,7%) và (+8,3%).

Quý III, khối lượng vận chuyển ước đạt 5.612 nghìn lượt khách, tăng ở cả 2 gốc so sánh quý trước và CK lần lượt là (+2,3%) và (+9,5%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 204,4 triệu lượt khách.km (-0,8%) nhưng (+9,5%).

Tính chung 9 tháng, sản lượng vận tải hành khách đường bộ và đường thủy đều tăng so với CK, chi tiết theo biểu sau:

**Biểu 09. Vận tải hành khách 9 tháng năm 2024  
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>16.452,2</b>	<b>610,3</b>	<b>+11,3</b>	<b>+13,4</b>
Đường bộ	16.365,8	610,2	+11,4	+13,4
Đường thủy	86,4	0,1	+2,9	+2,3

#### 10.1.2. Vận tải hàng hóa:

Tháng 9, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 3.719,9 nghìn tấn, giảm ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt (-1,8%) và (-3,5%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 188,2 triệu tấn.km (-3,5%) và (-8%). Xét theo ngành vận tải:

- Vận tải hàng hóa đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 2.799,8 nghìn tấn (-1,1%) và (-1,6%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 76,4 triệu tấn.km (-3,6%) và (-0,7%).

- Vận tải hàng hóa đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 920,1 nghìn tấn (-3,6%) và (-8,8%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 111,8 triệu tấn.km (-3,3%) và (-12,5%).

*Quý III*, khối lượng vận chuyển ước đạt 11.414,1 nghìn tấn, so với quý trước và quý CK lần lượt là (-6,1%) nhưng (+1%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 581,7 triệu tấn.km (-8,5%) và (-2,6%).

*Tính chung 9 tháng*, sản lượng vận tải hàng hóa đường bộ tăng khá trong khi đó sản lượng vận tải hàng hóa đường thủy lại giảm xuống so với CK, chi tiết theo biểu sau:

**Biểu 10. Vận tải hàng hóa 9 tháng năm 2024  
phân theo ngành vận tải**

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>35.344,1</b>	<b>1.844,0</b>	<b>+1,9</b>	<b>+0,2</b>
Đường bộ	26.260,0	731,0	+5,7	+7,6
Đường thủy	9.084,1	1.113,0	-7,7	-4,2

### **10.2. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**

*Tháng 9*, so với tháng trước doanh thu cả 03 ngành vận tải (*Vận tải hành khách; vận tải hàng hóa; dịch vụ hỗ trợ vận tải*) đều bị giảm xuống. So với cùng tháng năm trước, có 02 ngành vận tải có mức tăng lên, gồm Vận tải hành khách và dịch vụ hỗ trợ vận tải; riêng ngành vận tải hàng hóa bị giảm xuống. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ vận tải trong tháng ước đạt 1.114,2 tỷ đồng, giảm 1,5% so với tháng trước nhưng tăng cao 37,9% so với cùng tháng năm trước; cụ thể theo ngành vận tải và loại hình kinh tế như sau:

- Xét theo ngành vận tải: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 96,1 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-0,8%) nhưng (+10,1%); doanh thu vận tải hàng hóa đạt 327,3 tỷ đồng (-3,1%) và (-3,7%); doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 690,8 tỷ đồng (-0,8%) nhưng (+81,5%).

- Xét theo loại hình kinh tế: Doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 21 tỷ đồng (+0,5%) và (+7,6%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 476,2 tỷ đồng (-2,4%)

nhưng (+4,3%); doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 617 tỷ đồng (-0,9%) nhưng (+86%).

Quý III, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 3.365,4 tỷ đồng, tăng ở cả 2 gốc so sánh quý trước và CK lần lượt là (+8,8%) và (+46%), trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 293 tỷ đồng (-1,1%) nhưng (+12,9%), doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.012,4 tỷ đồng (-5,7%) nhưng (+0,5%); doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 2.060 tỷ đồng (+19,5%) và (+98,5%).

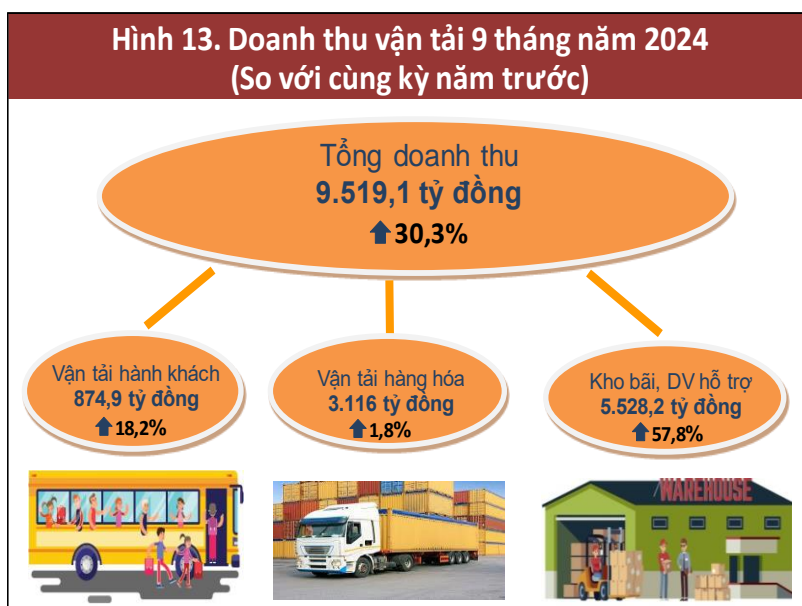
Tính chung 9 tháng, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 9.519,1 tỷ đồng, tăng cao 30,3% so với CK.

- Xét theo ngành vận tải: doanh thu vận tải hành khách ước đạt 874,9 tỷ đồng tăng 18,2%; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 3.116 tỷ đồng tăng 1,8% và doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 5.528,2 đồng tăng rất cao 57,8%.

- Xét theo loại hình kinh tế: Doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 180,7 tỷ đồng tăng 3%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 4.414,4 tỷ đồng tăng 8,4% và doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 4.924 tỷ đồng tăng 61,1%.

### 11. Hoạt động bưu chính viễn thông<sup>8</sup>

Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh luôn đảm bảo an toàn, an ninh thông tin liên lạc trong mọi tình huống. Ngành chức năng tích cực tham mưu cho tỉnh trong lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị bưu chính viễn thông phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030; quy hoạch hệ thống hạ tầng, đường dây thông tin liên lạc trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, định hướng đến năm 2050; trong đó chú trọng đến việc chỉnh trang, làm gọn mạng ngoại vi; ngầm hóa và dùng chung cơ sở hạ tầng thông tin; chuyển đổi các cột, trạm BTS công kênh thành cột BTS không công kênh tại các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh.



<sup>8</sup> Nguồn: Sở Thông tin và truyền thông

Hiện nay trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì 08 doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông. Mạng điện thoại di động 3G, 4G đã được phủ sóng đến tất cả các thôn, xóm với chất lượng tốt, mạng truyền hình trả tiền đã được phát triển rộng khắp với chất lượng cao. Trong số 08 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông, có 05 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực thông tin di động (*mạng Viettel, Vinaphone, Mobiphone, Vietnammobile và Gmobile*) và 02 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định mặt đất (*Viễn thông Bắc Ninh và Viettel Bắc Ninh*).

Ước tính đến cuối tháng 6 năm 2024, tổng số thuê bao điện thoại khoảng 2.023.900 thuê bao (trong đó: thuê bao điện thoại cố định khoảng 29.400 thuê bao, thuê bao điện thoại di động khoảng 1.994.500 thuê bao); mật độ đạt 136 thuê bao/100 dân. Tổng số thuê bao Internet các loại ước đạt 1.218.900 thuê bao; mật độ đạt 81,5 thuê bao/100 dân (trong đó: thuê bao Internet băng rộng cố định khoảng 284.500 thuê bao, thuê bao Internet không dây băng rộng là 934.400 thuê bao). Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền trên địa bàn tỉnh là 151.000 thuê bao, mật độ đạt 10,6 thuê bao/100 dân. Tổng số trạm BTS hơn 3.230 trạm các loại (2G, 3G, 4G, 5G) với tổng cộng hơn 1.350 cột BTS. Doanh thu 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 1.000 tỷ đồng.

## **12. Một số vấn đề xã hội**

### **12.1. Lao động, giải quyết việc làm, an sinh xã hội<sup>9</sup>**

#### **12.1.1. Lao động và giải quyết việc làm:**

- Lực lượng lao động: Với khoảng hơn 812 nghìn người, trong đó tỷ lệ lao động nam tham gia vào lực lượng lao động khoảng 49,1%, thấp hơn tỷ lệ 50,9% của nữ. Cơ cấu theo khu vực thành thị và nông thôn, đến nay số lao động khu vực thành thị chiếm tỷ trọng lớn hơn là 50,9%, khu vực nông thôn là 49,1%. Xu hướng: lực lượng lao động trong sẽ tiếp tục tăng ở các tháng tiếp theo do thị trường lao động tiếp tục được phục hồi; tình trạng lao động nghỉ việc, mất việc ở các doanh nghiệp giảm dần và ổn định hơn.

- Lao động đang làm việc: Ước tính thời điểm tháng 9, số lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh có khoảng 792 nghìn người, trong đó: khu vực thành thị là 369,1 ngàn người (chiếm 46,6%), khu vực nông thôn là 422,9 nghìn người (chiếm 53,4%); Nam giới là 386 nghìn người (chiếm 48,6%), nữ 406,9 nghìn người (chiếm 51,4%). Lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 32,7 nghìn người (chiếm 4,1%); khu vực công nghiệp và xây

<sup>9</sup> Nguồn: Sở Lao động và Thương binh xã hội

dụng là 450,7 nghìn người (chiếm 56,9%); khu vực dịch vụ là 308,5 nghìn người (chiếm 39%).

- Một số chỉ tiêu khác về lao động:

+ Cơ quan chức năng đã tổ chức kiểm tra 25 đơn vị có sử dụng lao động là người nước ngoài; kết nối việc làm cho trên 3.100 lao động. Số người lao động được tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ quỹ quốc gia về việc làm là 10.020 người bằng 89% so với CK, đạt trên 77% so với kế hoạch năm 2024. Thông qua Trung tâm Dịch vụ việc làm tổ chức 07 phiên giao dịch việc làm trực tuyến kết nối việc làm cho 4.665 lao động, tiếp nhận nhu cầu đăng ký và giới thiệu việc làm cho 5.342 người lao động; tổng số doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng 3.406 lượt doanh nghiệp (trong đó doanh nghiệp tại Bắc Ninh 590) với nhu cầu tuyển 39.542 lao động. Số lao động tính đi là việc ở nước ngoài theo hợp đồng 987 người bằng 73% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 76% so với kế hoạch năm 2024. Giải ngân cho người lao động vay gần 1,7 tỷ đồng từ Quỹ quốc gia giải quyết việc làm với mức bình quân 70 triệu đồng/người. Tổng hợp, báo cáo biến động lao động trên 1.000 doanh nghiệp. Theo số liệu thống kê tỷ lệ lao động thất nghiệp khu vực thành thị là 2,16% (giảm 0,02% so với CK). Tiếp tục thu thập, cập nhật bổ sung thông tin trên 528 nghìn lao động, khảo sát thu thập thông tin sử dụng lao động tại 477 doanh nghiệp. Số người đề nghị hưởng trợ cấp BHTN tính đến hết 15/5/2024 là 3.578 người giảm 12,3% so với CK; Công tác phát triển đối tượng tham gia BHXH tiếp tục được duy trì và phát triển, ước thực hiện 9 tháng, tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 58,9% (đạt 99,6% so với kế hoạch năm 2024), tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHTN đạt 57,13% (đạt 99,8% so với kế hoạch năm 2024).

+ Tại thời điểm tháng 9, hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh là 57 cơ sở, tăng 01 cơ sở so với CK, số cơ sở tư thực là 38 cơ sở chiếm gần 67% (trong đó Cao đẳng là 13, trung cấp 18, có 06 trung tâm GDNN-GDTX, 12 trung tâm GDNN và 08 cơ sở có hoạt động GDNN). Trong 9 tháng, đã thực hiện hỗ trợ học phí học nghề theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND của HĐND tỉnh cho 3.711 học sinh, sinh viên học kỳ 1 với tổng kinh phí là 22 tỷ đồng; thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn 359 người và 118 người khuyết tật.

#### *12.1.2. An sinh, phúc lợi xã hội (ASXH):*

+ Công tác đền ơn đáp nghĩa được đảm bảo, giải quyết chế độ chính sách đối với người có công. Việc thăm hỏi tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn đã được thực hiện đảm bảo kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng. Quà tặng người có công và thân nhân người có công với 82.064 lượt người, 07 tập thể với tổng kinh

phí gần 57 tỷ đồng. Tổ chức hoạt động nhân kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2024) đảm bảo an toàn và thiết thực, trên 94,5 nghìn lượt người với tổng kinh phí trên 61,7 tỷ đồng (trong đó từ nguồn ngân sách TW là trên 7,3 tỷ đồng).

+ Công tác hỗ trợ Tết cho người nghèo: Chăm lo hỗ trợ nhân dịp Tết Nguyên đán cho người nghèo, người cao tuổi và các đối tượng bảo trợ xã hội được triển khai kịp thời đầy đủ, với trên 12.700 lượt hộ, tổng kinh phí gần 1,5 tỷ đồng.

+ Bảo trợ xã hội: Trong 9 tháng đầu năm tổ chức tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 59 trẻ khuyết tật, 04 đối tượng bảo vệ khẩn cấp; bàn giao 64 trẻ tái hòa nhập cộng đồng, gia đình. Hiện tại Trung tâm đang quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho 191 trẻ khuyết tật và 09 trẻ bị bỏ rơi, 01 đối tượng bảo vệ khẩn cấp và 01 đối tượng bảo trợ xã hội mất nguồn nuôi dưỡng.

+ Phòng chống tệ nạn xã hội: Duy trì tổ chức các hoạt động cai nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện ma túy, hiện tại cơ sở đang quản lý 266 người cai nghiện tăng 42% so với CK (trong đó bắt buộc 204, tự nguyện 46, lưu trú 16), duy trì cấp phát thuốc Methadone cho 90 người bệnh. Cơ quan chức năng về phòng, chống tệ nạn mại dâm tỉnh kiểm tra 65 cơ sở kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, karaoke, cà phê thư giãn v.v.. gắn ký cam kết không để xảy ra hoạt động mại dâm trong quá trình kinh doanh. Các lực lượng chức năng của tỉnh đã bắt 15 vụ với 93 đối tượng, đã khởi tố 15 vụ với 24 đối tượng liên quan đến hoạt động mại dâm, còn lại xử lý hành chính. Tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh cơ sở về phòng, chống ma túy, mại dâm, mua bán người với hơn 1.000 lượt tin; 04 hội nghị tập huấn nâng cao năng lực cho gần 1.300 lượt người làm công tác phòng, chống ma túy, cai nghiện ma túy; 04 buổi tư vấn nói chuyện chuyên đề cho gần 2.000 lượt học sinh, sinh viên.

+ Công tác trẻ em: Trong 9 tháng, tổ chức thăm hỏi, tặng quà các đơn vị, trung tâm, cơ sở bảo trợ xã hội và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn là 09 đơn vị tập thể, 2.839 trẻ em với tổng kinh phí 1,2 tỷ đồng. Nhân Tháng hành động vì trẻ em tặng quà bằng hiện vật và tiền mặt cho 40 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt với tổng kinh phí 42 triệu đồng từ nguồn Quỹ BTTE. Thực hiện tiếp nhận tài trợ hiện vật và tiền mặt của các công ty, doanh nghiệp tham dự Lễ phát động thông qua Quỹ BTTE để hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn với tổng trị giá 379 triệu đồng. Thăm tặng quà các đơn vị, trung tâm, cơ sở bảo trợ xã hội và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn, trẻ em bị ảnh hưởng bởi thiên tai, bão lũ nhân dịp Tết Trung thu 2024 với số tiền trên 300 triệu đồng. Phối hợp với Trung tâm Tim mạch - Bệnh viện E Hà Nội,



Bệnh viện chính hình PHCN Hà Nội, Bệnh viện Quân đội TW 108 tổ chức khám sàng lọc miễn phí cho 104 trẻ em bị khuyết tật vận động, vùng hàm mặt và mắc bệnh tim bẩm sinh, trong đó có chỉ định phẫu thuật 13 trẻ. Quỹ BTTE tỉnh đã vận động ủng hộ bằng hiện vật và tiền mặt với tổng trị giá gần 1,4 tỷ đồng (trong đó từ các nhà tài trợ gần 410 triệu đồng, thu nộp từ các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn tỉnh gần 1 tỷ đồng). Toàn tỉnh có 11 trẻ em tử vong do tai nạn thương tích (tương đương với CK).

### **12.2. Tình hình phòng, chống dịch bệnh và an toàn thực phẩm<sup>10</sup>**

- Tình hình phòng chống dịch bệnh: Ngành Y tế đã chủ động xây dựng kế hoạch, chỉ đạo các đơn vị liên quan tăng cường giám sát công tác phòng, chống dịch bệnh; giám sát, kiểm soát chặt chẽ các trường hợp nghi mắc bạch hầu, COVID-19 và các bệnh truyền nhiễm gây dịch khác, không để dịch bệnh xâm nhập, bùng phát. Tập trung triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh lây truyền qua đường hô hấp, dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm. Đảm bảo công tác y tế, phòng chống dịch bệnh tại các ngày lễ, các hoạt động, sự kiện lớn và quan trọng của tỉnh... Kết quả công tác phòng, chống dịch như sau:

+ Công tác giám sát dịch bệnh: Từ đầu năm đến hết tháng 8, ghi nhận 403 trường hợp mắc Covid-19; 72 trường hợp sốt xuất huyết Dengue; 1.819 trường hợp mắc cúm (cúm mùa- hội chứng cúm); 340 trường hợp mắc tay chân miệng; 606 trường hợp mắc thủy đậu; 106 trường hợp mắc quai bị; 29 trường hợp mắc sốt phát ban nghi Sởi/Rubella; 23 trường hợp ho gà; 01 trường hợp mắc bệnh Whitmore.

+ Công tác tiêm chủng vắc xin: Quản lý chặt chẽ đối tượng và tổ chức tiêm chủng phù hợp, đảm bảo an toàn; tổ chức tiêm bù, tiêm vét cho trẻ là đối tượng tiêm chủng chưa được tiêm đầy đủ theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế. Sử dụng vắc xin an toàn, hiệu quả; thực hiện tốt công tác giám sát phản ứng sau tiêm chủng. Đảm bảo trẻ em dưới 1 tuổi và phụ nữ có thai trên địa bàn tỉnh được tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch, đạt tỉ lệ tiêm chủng các mũi vắc xin MR, DPT, Viêm não Nhật Bản, Uốn ván cho phụ nữ có thai. Tổng số trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 13.301 trẻ, đạt tỷ lệ 70,1%; số phụ nữ mang thai được tiêm đủ mũi uốn ván là 11.850 người, đạt tỷ lệ 62,7%.

+ Triển khai có hiệu quả hoạt động phòng chống bệnh không lây nhiễm từ tỉnh đến cơ sở; 100% Trạm y tế triển khai đầy đủ hoạt động Phòng chống tăng

<sup>10</sup> Tình hình phòng chống dịch bệnh - Nguồn Sở Y tế; Ngô độc thực phẩm - Nguồn Ban an toàn thực phẩm

huyết áp, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản, động kinh, tâm thần phân liệt.

+ Công tác phòng, chống HIV/AIDS được duy trì hiệu quả; duy trì tốt hoạt động các điểm tư vấn, xét nghiệm tự nguyện.

+ Duy trì hoạt động ngoại kiểm vệ sinh chất lượng nước, kiểm soát tốt chất lượng nước ăn uống cho người dân trên địa bàn; thực hiện đúng các quy định về quản lý chất thải y tế, hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn, diệt côn trùng; 100% các cơ sở y tế trong ngành thực hiện quản lý chất thải y tế đúng quy định.

+ Triển khai tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, quản lý điều trị các bệnh không lây nhiễm tại các Trạm y tế.

+ Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của công tác Dân số, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em cơ bản đạt kế hoạch đề ra. Tổng số trẻ sinh ra là 10.370 trẻ, trong đó có 5.824 trẻ sinh ra là nam, 4.546 trẻ sinh ra là nữ; 2.880 trẻ sinh là con thứ 3 trở lên; 290 trẻ sinh ra là con của phụ nữ dưới 20 tuổi. Tỷ số giới tính khi sinh 128,1 trẻ trai/100 trẻ gái. Tỷ lệ sàng lọc trước sinh là 91,7%; tỷ lệ sàng lọc sơ sinh là 88,9% (theo số liệu thống kê tại cộng đồng). Tỷ lệ cặp vợ chồng sử dụng BPTT hiện đại là 69,4%. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai: 99,96%; Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai  $\geq 4$  lần/3 kỳ đạt 98,8%; Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc tại nhà trong tuần đầu sau sinh đạt 74,9%. Tỷ lệ trẻ sơ sinh có cân nặng dưới 2.500gram: 5,1%.

+ Duy trì tốt công tác khám chữa bệnh đáp ứng nhu cầu người dân. Trong 8 tháng đầu năm 2024: Tổng số lượt khám bệnh: 1.497.310 lượt (khám bệnh BHYT: 1.364.428 lượt), trong đó số lượt khám chữa bệnh tại Trạm Y tế: 313.902 lượt. Số lượt điều trị nội trú: 152.908 lượt. Tổng số ca phẫu thuật: 22.609 ca, trong đó phẫu thuật có chuẩn bị: 12.339 ca. Tổng số chuyển tuyến: 39.626 ca, trong đó chuyển tuyến nội trú: 3.841 ca, chuyển tuyến ngoại trú: 39.169 ca.

- Công tác quản lý hành nghề y, dược ngoài công lập trên địa bàn tỉnh tiếp tục được đẩy mạnh; nâng cao chất lượng công tác cấp chứng chỉ/giấy phép hành nghề, giấy phép hoạt động của các cá nhân, cơ sở hành nghề y dược, cụ thể:

+ Tổng số cơ sở KCB tư nhân trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh là 458 cơ sở, gồm: 05 bệnh viện tư nhân; 35 phòng khám đa khoa; 345 cơ sở KCB chuyên khoa; 73 cơ sở loại hình khác.

+ Số cơ sở tiêm chủng dịch vụ: 64, trong đó 13 cơ sở tiêm chủng thuộc cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Bệnh viện, phòng khám đa khoa); 24 cơ sở tiêm chủng thuộc Hộ kinh doanh cá thể; 27 cơ sở tiêm chủng thuộc Công ty (doanh nghiệp).

+ Tổng số cơ sở kinh doanh dược: 1.067 cơ sở, trong đó 45 cơ sở bán buôn thuốc, 1.022 cơ sở bán lẻ thuốc (309 Nhà thuốc, 713 Quầy thuốc).

- Về an toàn thực phẩm: Triển khai hoạt động phòng ngừa, ngăn chặn và khắc phục các sự cố về an toàn thực phẩm, ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh, giám sát mối nguy cơ ô nhiễm thực phẩm. Thực hiện các hoạt động truyền thông, các lớp tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của người quản lý, người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và người tiêu dùng về đảm bảo an toàn thực phẩm thông qua các phương tiện truyền thông, các kênh báo, đài. Tiến hành thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm các cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh. Đến nay, tổng số cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm trên địa bàn tỉnh là 10.675 cơ sở, tỷ lệ cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện/ký bản cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 97,2%. Trong 9 tháng, Ban Quản lý An toàn thực phẩm tỉnh đã thực hiện cấp 488 giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, tiếp nhận 394 bản cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm. Đối với công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm an toàn thực phẩm, các cấp, các ngành đã tiến hành nhiều cuộc kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống... đặc biệt, vào các dịp cao điểm như: Tết Nguyên đán, tháng hành động vì an toàn thực phẩm,... Kết quả: Số cơ sở được kiểm tra: 2.155 cơ sở. Trong đó: Số cơ sở đạt: 1.770 cơ sở (chiếm 82,13%); không đạt: 385 cơ sở (chiếm 17,87 %). Đã ban hành 25 Quyết định xử lý, xử phạt với tổng số tiền phạt hơn 153 triệu đồng. Cũng trong 9 tháng đầu năm, trên địa bàn toàn tỉnh không xảy ra ngộ độc thực phẩm.

### **12.3. Giáo dục và đào tạo; khoa học công nghệ; thông tin truyền thông**

#### **12.3.1. Giáo dục và đào tạo<sup>11</sup>:**

Năm học 2023-2024, toàn tỉnh có tổng số 506 trường học, 11.554 nhóm trẻ/lớp học từ cấp học mầm non đến THPT (*tăng 325 nhóm trẻ/lớp học so với năm học trước*), trong đó có 465 trường công lập, tỷ lệ 92,0%; 383.176 trẻ mầm non và học sinh các cấp từ cấp học mầm non đến THPT (*tăng 5.174 trẻ mầm non và học sinh các cấp so với năm học trước*). Có 01 trường CĐSP; 02 trung tâm GDTX, 01 trung tâm GDNN-GDTX cấp tỉnh; 05 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện có dạy chương trình GDTX cấp THPT; 85 trung tâm ngoại ngữ; 10 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; 30 trung tâm giáo dục kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ chính khóa; 36 cơ sở kinh doanh dịch vụ tư vấn du học; 126 trung tâm học tập cộng đồng.

<sup>11</sup> Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo

- Tình hình cụ thể như sau:

+ Cấp mầm non: Có 177 trường, gồm 154 trường công lập; 23 trường tư thục; 220 cơ sở GDMN độc lập (*giảm 01 trường công lập; tăng 01 trường tư thục và 21 cơ sở so với năm học trước*); 1.048 nhóm trẻ (*tăng 16 nhóm so với năm học trước*) và 2.945 lớp mẫu giáo (*tăng 72 lớp so với năm học trước*); huy động 21.630 trẻ nhà trẻ, đạt tỷ lệ 46,7%, giảm 1.345 cháu và tăng 0,5% về tỷ lệ so với năm trước; 75.613 trẻ, đạt tỷ lệ 99,99%, giảm 1.708 cháu, tăng 0.01% về tỷ lệ so với năm trước; trong đó trẻ 4 tuổi là 26.771 cháu, đạt tỷ lệ 100%; trẻ 5 tuổi là 24.837 cháu, đạt tỷ lệ 100%.

+ Cấp tiểu học có: Có 151 trường tiểu học và 02 trường TH&THCS công lập, 05 cơ sở giáo dục ngoài công lập có học sinh tiểu học; 3.779 lớp học (*giảm 32 lớp học so với năm học trước*); huy động 133.235 học sinh, trung bình 35,3 học sinh/lớp (*giảm 4.482 học sinh so với năm học trước*); số học sinh ngoài công lập là 1.132 (*tăng 208 học sinh so với năm học trước*); tỷ lệ học sinh khuyết tật học hòa nhập đạt 94,8%. Huy động 24.747/24.747 trẻ 6 tuổi vào lớp 1, đạt tỷ lệ 100%. Toàn tỉnh còn 27 điểm trường lẻ với 248 lớp và 8.524 học sinh.

+ Cấp THCS có 138 trường THCS, liên cấp TH và THCS. Trong đó: 137 trường công lập, 01 trường TH-THCS tư thục; 2.445 lớp học (*tăng 212 lớp học so với năm học trước*); 97.075 học sinh (*tăng 11.010 học sinh so với năm học trước*); tỷ lệ học sinh khuyết tật được tiếp cận giáo dục đạt 74,1% (691/932); tỷ lệ học sinh bỏ học là 0,15% (152 học sinh).

+ Cấp THPT có 40 trường THPT, phổ thông có nhiều cấp học. Trong đó: 23 trường công lập, 17 trường THPT và phổ thông nhiều cấp học (có cấp THPT) tư thục; 1.151 lớp học (*tăng 45 lớp so với năm học trước*); 47.779 học sinh (*tăng 1.123 học sinh so với năm học trước*); tỷ lệ học sinh khuyết tật được tiếp cận giáo dục đạt 44,6% (215/482); tỉ lệ học sinh bỏ học là 0,33% (165 học sinh).

+ Khối GDTX, GDNN có 02 trung tâm GDTX, 01 trung tâm GDNN-GDTX cấp tỉnh; 05 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện có dạy chương trình GDTX cấp THPT; 85 trung tâm ngoại ngữ; 10 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; 30 trung tâm giáo dục kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ chính khóa; 36 cơ sở kinh doanh dịch vụ tư vấn du học; 126 trung tâm học tập cộng đồng; với 186 lớp học văn hóa hệ THPT (*tăng 12 lớp học so với năm học trước*), 7.844 học viên học văn hóa hệ THPT (*tăng 576 học viên so với năm học trước*).

+ Trường Cao đẳng sư phạm Bắc Ninh: Có 18 lớp học hệ chính quy, 06 lớp học hệ cao đẳng vừa học vừa làm và 18 lớp học hệ đại học liên kết; với 675 sinh viên hệ chính quy, 265 sinh viên hệ vừa học vừa làm và 774 sinh viên hệ đại học liên kết đào tạo.

- Về chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn được nâng cao, kết quả khẳng định tốp đầu cả nước về tỷ lệ học sinh dự thi đạt giải tại kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2023-2024: Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2023-2024, tỉnh Bắc Ninh có 79/86 thí sinh đoạt giải với 11 giải Nhất, 23 giải Nhì, 28 giải Ba, 17 giải Khuyến khích, đạt tỷ lệ 91,86%, xếp thứ 2 toàn quốc; số thí sinh đạt giải Nhất (11 giải) nhiều nhất từ trước tới nay (10 giải Nhất ở các môn KHTN; 01 giải nhất môn KHXH) xếp thứ 3 toàn quốc. Đây là năm thứ 2 liên tiếp tỉnh Bắc Ninh có tỷ lệ thí sinh đạt giải trên 90% (năm học 2022 - 2023 đạt tỷ lệ 90,8%).

- Kết thúc năm học 2023 - 2024, toàn tỉnh hiện có 19.258 biên chế cán bộ quản lý giáo dục (QLGD), giáo viên và nhân viên trường học, trong đó: 1.189 cán bộ QLGD, 16.968 giáo viên, giảng viên và 1.101 nhân viên trường học; tỷ lệ trình độ đạt chuẩn của cán bộ QLGD và giáo viên các cấp là 97,7%; trình độ trên chuẩn là 40,8%; toàn ngành hiện có 11 tiến sĩ, 1.877 thạc sĩ.

### *12.3.2. Hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN)<sup>12</sup>:*

Được triển khai đúng tiến độ và kế hoạch đã đề ra. Tổ chức Hội đồng tư vấn tuyển chọn và triển khai thực hiện 31 nhiệm vụ khoa học và công nghệ, trong đó: 24 đề tài, 05 hội thảo,... Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ tập trung chủ yếu vào việc nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ, hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ mới, công nghệ sạch vào sản xuất; nghiên cứu đề xuất các giải pháp nâng cao hàm lượng công nghệ và giá trị công nghệ cao trong sản phẩm công nghiệp của tỉnh; thúc đẩy gia tăng chỉ số đổi mới công nghệ trong các ngành sản xuất. Quản lý Nhà nước về khoa học và công nghệ tiếp tục được củng cố, duy trì các hoạt động thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoa học và công nghệ, nhất là việc đo lường, chất lượng sản phẩm, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân, an toàn thực phẩm. Tư vấn, hướng dẫn việc duy trì, cải tiến, áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 tại các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh. Hoạt động thông tin khoa học và công nghệ được thúc đẩy mạnh mẽ nhằm tuyên truyền, phổ biến các tiến bộ khoa học kỹ thuật phục vụ thiết thực và hiệu quả cho nhu cầu sản xuất và đời sống.

### *12.3.2. Hoạt động thông tin truyền thông<sup>13</sup>:*

Tiếp tục triển khai giải pháp thúc đẩy hiệu quả cung cấp và sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Tăng cường các biện pháp phòng chống chiến dịch tấn công hệ thống thông tin. Thực hiện nâng cấp kết nối giữa Hệ thống thông tin giải quyết

<sup>12</sup> Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ

<sup>13</sup> Nguồn: Sở Thông tin và Truyền thông

thủ tục hành chính tỉnh với Phần mềm Dịch vụ công liên thông của Bộ Công an. Tăng cường tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các chương trình, sự kiện lớn; tuyên truyền về các Kế hoạch triển khai của tỉnh; phản ánh chính xác, kịp thời, toàn diện các hoạt động chính trị - xã hội, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và các ngày Lễ kỷ niệm trọng đại trên địa bàn. Năm 2023, tỉnh Bắc Ninh xếp thứ 04 cả nước về Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam (ICT Index). Tiếp tục triển khai tiếp nhận, xử lý phản ánh trên ứng dụng Phản ánh kiến nghị tỉnh Bắc Ninh.

#### **12.4. Văn hoá thông tin, thể dục thể thao<sup>14</sup>, phát thanh truyền hình<sup>15</sup>**

- Hoạt động văn hóa, văn nghệ

+ Tổ chức đa dạng các hoạt động tuyên truyền với nhiều hình thức: cổ động trực quan, thông tin lưu động, biểu diễn văn nghệ, triển lãm ảnh, chiếu phim chuyên đề,... tập trung tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, kỷ niệm các ngày lễ lớn lồng ghép với việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH, các sự kiện chính trị của đất nước, của tỉnh: tuyên truyền Mừng Đảng mừng Xuân Giáp Thìn 2024; phòng chống cháy nổ trước Tết Nguyên đán; tuyên truyền kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3/2/1930-3/2/2024); tuyên truyền an toàn giao thông và phòng chống bạo lực học đường năm 2024; tuyên truyền kỷ niệm 49 năm Ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2024) và 138 năm Ngày Quốc tế Lao động (01/5/1886-01/5/2024); tuyên truyền kỷ niệm 70 năm Ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954-07/5/2024); tuyên truyền kỷ niệm 134 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890-19/5/2024), Kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập Đảng bộ Khối các Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh Bắc Ninh (10/6/1954-10/6/2024)”; Kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đảng bộ Đông Dương Cộng sản Đảng Bắc Ninh - Bắc Giang; tuyên truyền kỷ niệm 79 năm Ngày Truyền thống Ngành Văn hóa (28/8/1945-28/8/2024); Kỷ niệm 79 năm Cách mạng tháng Tám (19/8/1945 - 19/8/2024) và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2/9/1945 - 2/9/2024),...

+ Tiếp tục tổ chức, đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động nghệ thuật, biểu diễn; hoạt động điện ảnh, mỹ thuật, triển lãm; văn hóa, văn nghệ quần chúng.

<sup>14</sup> Nguồn: Sở Văn hóa thể thao và du lịch

<sup>15</sup> Nguồn: Đài phát thanh truyền hình tỉnh

+ Công tác bảo tồn di tích và xúc tiến du lịch: Tiếp nhận và đưa vào lưu trữ 63 bộ hồ sơ tu bổ di tích; 08 hồ sơ khoa học xếp hạng di tích cấp tỉnh, 01 hồ sơ bảo vật quốc gia Mộc Bản chùa Dầu. Bàn giao và phối hợp tổ chức lễ trao nhận 08 bằng xếp hạng di tích cấp tỉnh năm 2023. Hoàn thành 01 hồ sơ bảo vật quốc gia Mộc Bản chùa Dầu đã có quyết định công nhận; Hoàn thiện thành phần cho 01 hồ sơ xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt Đình Đình Bảng; 01 hồ sơ xếp hạng Quốc gia, 02 hồ sơ nâng cấp xếp hạng quốc gia đã xin ý kiến Hội đồng khoa học cơ quan. Phối hợp phòng VHHT thị xã Thuận Thành hướng dẫn bài trí hiện vật và đồ lễ trước lễ hội Kinh Dương Vương. Hoàn thiện bổ sung hồ sơ xếp hạng năm 2024 địa bàn phường Vân Dương; triển khai thực hiện xếp hạng di tích năm 2024, đến nay đã khảo sát và thực hiện 08/12 di tích được duyệt. Triển khai thực hiện công tác Tổng kiểm kê di tích, đến nay đã hoàn thành khảo sát điền dã và tổng hợp được 5/8 huyện, thị xã, thành phố. Hướng dẫn bổ sung hiện vật vào 18 di tích trên địa bàn các xã, phường

+ Hoạt động thư viện: Thư viện tỉnh đã phục vụ 34.257 lượt bạn đọc, cấp và đổi 5.165 thẻ bạn đọc, luân chuyển 152.420 lượt sách, báo, tạp chí; cập nhật sách mới trên Website Thư viện tỉnh: 345 tên sách; giới thiệu sách theo chủ đề nhân các ngày kỷ niệm, ngày lễ, sự kiện chính trị lớn của dân tộc và của tỉnh trong chuyên mục “Mỗi tuần một cuốn sách”: 36 cuốn; xây dựng và đăng tải 12 video giới thiệu sách trong chuyên mục “Đọc sách cùng tôi”.

+ Hoạt động bảo tàng: Hoàn thành 02 cuộc trưng bày chuyên đề tại Bảo tàng và 01 cuộc trưng bày lưu động ngoài tỉnh Trưng bày tại Bảo tàng: 22.017 lượt khách, trưng bày lưu động trong và ngoài tỉnh: 11.579 lượt khách, hoạt động giáo dục trải nghiệm: 4.265 lượt khách.

- Lĩnh vực thể dục, thể thao: Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng làm nền tảng phát triển thể thao thành tích cao. Cử các đoàn thể thao tham gia thi đấu các giải thể thao cấp quốc gia, quốc tế. Cụ thể, tham gia thi đấu tại các giải quốc tế giành được 10 huy chương (03 HCV, 01 HCB và 06 HCD), 49 giải thể thao quốc gia các môn: Đẩy gậy, Kickboxing, Vật, Pencak Silat, Judo, Wushu, Đấu kiếm, Bóng đá, Boxing, Cử tạ, Quần vợt, Kurash, đua thuyền, Karate, Cầu lông, Điền kinh, Khiêu vũ, Bóng rổ, Billards & Snooker giành được 265 huy chương các loại (75 HCV, 77 HCB và 113 HCD).

- Phát thanh truyền hình 9 tháng năm 2024:

+ Phát thanh: Sản xuất và phát sóng 819 chương trình thời sự tổng hợp. 3.510 chương trình chuyên đề, chuyên mục; chương trình văn nghệ, ca nhạc. Phát sóng 4.504 giờ, chất lượng tốt.

+ Truyền hình: Sản xuất và phát sóng 1.638 chương trình thời sự; 682 chương trình tạp chí, chuyên mục, chuyên đề; 682 chương trình văn nghệ, thể thao, chương trình dành cho thiếu nhi. Phát sóng 6.552 giờ, chất lượng tốt.

+ Thông tin điện tử: Thực hiện phát thanh, truyền hình trực tuyến. Upload 2.318 tin, bài, phóng sự, ảnh, video tổng hợp, các vấn đề thời sự, chuyên đề, văn nghệ, thể thao và giải trí; 9 tháng đầu năm thực hiện upload 1.570 bản tin thời sự, chuyên đề, văn nghệ, thể thao và giải trí, phim, tài liệu, phóng sự; thực hiện Upload 270 chương trình bản tin Thời sự phát thanh. Trong 9 tháng đầu năm có tổng 270.000 nghìn lượt truy cập, bình quân có hơn 1 nghìn lượt truy cập/ngày. Trang Fan Page của Đài hiện có 119.209 nghìn người theo dõi. Trong 9 tháng đầu năm thực hiện 14 chương trình Live stream trên nền tảng mạng xã hội Fan Page và Youtube của Đài.

+ Phát hành 02 số Đặc san chào mừng kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930-3/2/2024), mừng đất nước đổi mới, mừng Đảng quang vinh, mừng xuân Giáp Thìn 2024 và chào mừng kỷ niệm 99 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam (21/6/1925-21/6/2024).

### ***12.5. An ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường***

- Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

+ Quân sự<sup>16</sup>: Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực phòng không, tuần tra canh gác bảo đảm an toàn. Tổ chức giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng huấn luyện dân quân tự vệ, quân nhân dự bị năm 2024 bảo đảm chất lượng, an toàn. Hoàn thành 100% chỉ tiêu công dân nhập ngũ năm 2024. Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ huyện Tiên Du, diễn tập Phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn huyện Lương Tài. Tổ chức các hoạt động “Đền ơn đáp nghĩa” thăm hỏi tặng quà các đối tượng chính sách nhân dịp kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh Liệt sỹ. Chỉ đạo, theo dõi, đôn đốc xây dựng nhà tình nghĩa đảm bảo tiến độ, chất lượng. Tham gia khắc phục hậu quả bão số 3 trên địa bàn thành phố Bắc Ninh. Tổ chức tiếp nhận, cấp phát gạo, lương khô cho các địa phương bị ảnh hưởng do mưa bão. Tổ chức huấn luyện quân nhân dự bị trên địa bàn thành phố Bắc Ninh, thị xã Quế Võ, huyện Gia Bình. Bảo đảm tốt công tác hậu cần, kỹ thuật cho các nhiệm vụ thường xuyên và đột xuất.

<sup>16</sup> Nguồn: Báo cáo Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh



+ Công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội<sup>17</sup>: Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Chủ động triển khai các phương án, kế hoạch bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm; hoạt động của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đoàn ngoại giao, khách quốc tế đến thăm và làm việc; các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội quan trọng trên địa bàn tỉnh. Chủ động nắm chắc tình hình chặt chẽ các loại đối tượng không để hoạt động gây phức tạp v.v... Cụ thể tình hình giữ gìn trật tự an toàn xã hội trong 9 tháng năm 2024 như sau:

(1) Về tội phạm trật tự xã hội: Phạm pháp hình sự xảy ra 652 vụ, so với CK giảm 26 vụ (tức giảm 3,83%); Cờ bạc bắt 110 vụ, 572 đối tượng, tăng 32 vụ (tức tăng 2,8%); Mại dâm bắt 23 vụ, 186 đối tượng, tăng 3 vụ (tức tăng 15%). Điều tra làm rõ 596/652 vụ phạm tội về TTXH phạm pháp hình sự, 1.671 đối tượng, tỷ lệ điều tra đạt 91,4%.

(2) Tội phạm tham nhũng, kinh tế, buôn lậu: Phát hiện, xử lý mới 300 vụ việc, tăng 44 vụ (tức tăng 17,19%) với 384 đối tượng, tăng 11 đối tượng. Khởi tố 81 vụ, tăng 27 vụ (tức tăng 50%) với 164 bị can, trong đó có 10 vụ, 56 bị can về tham nhũng chức vụ, số tiền phạt 3,4 tỷ đồng.

(3) Tội phạm về ma túy: Phát hiện, bắt giữ 713 vụ, 1.209 đối tượng về ma túy, tăng 61 vụ (tức tăng 9,36%) với 230 đối tượng; thu giữ 5,17 kg heroin, 18,68 kg MTTH và 105,2 kg ma túy khác. Lập hồ sơ khởi tố 678 vụ, 1.044 bị can.

- Tình hình an toàn giao thông<sup>16</sup>

Tình hình ATGT trên địa bàn đã giảm được cả 3 tiêu chí số vụ tai nạn, số người chết và số người bị thương, cụ thể: 9 tháng, xảy ra 279 vụ TNGT, làm chết 134 người, bị thương 170 người; so với CK giảm 90 vụ (tức giảm 24,3%), giảm 44 người chết (tức giảm 24,7%), giảm 75 người bị thương (tức giảm 30,6%); Lập biên bản, xử phạt 42.139 trường hợp, với số tiền gần 115 tỷ đồng.

- Phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường<sup>16</sup>:

+ Phòng chống cháy nổ: Trong 9 tháng, xảy ra 48 vụ cháy, so với CK tăng 31 vụ (tức tăng 2,13%); 01 vụ nổ (tăng 01 vụ). Xử phạt 157 cơ sở, với số tiền gần 5,3 tỷ đồng, đình chỉ hoạt động 17 cơ sở, tạm đình chỉ hoạt động 32 cơ sở.

+ Vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm: Trong 9 tháng, phát hiện, kiểm tra 291 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm (giảm 22 vụ so với CK). Khởi tố 03 vụ, 05 bị can; còn lại xử lý hành chính số tiền phạt 5,8 tỷ đồng.

<sup>17</sup> Nguồn: Báo cáo Công an tỉnh Bắc Ninh, ngày 20/9/2024

<sup>18</sup>Về bảo vệ môi trường, các cơ quan chức năng tiếp tục triển khai thực hiện xử lý ô nhiễm môi trường đối với các làng nghề gây ô nhiễm và giám sát vận hành các nhà máy xử lý rác thải, chất thải .v.v... Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 02 đô thị đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (thành phố Bắc Ninh giai đoạn 1, công suất 28.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm và thành phố Từ Sơn giai đoạn 1, công suất 33.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm); 02 làng nghề có hệ thống xử lý nước thải (làng nghề sản xuất giấy Phong Khê, công suất giai đoạn 1 là 5.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm và làng nghề bún Khắc Niệm công suất 400 m<sup>3</sup>/ngày đêm); 09 CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 33,3% (Đông Thọ, Văn Môn, Châu Khê, Tam Sơn, Khúc Xuyên, Tân Chi, Châu Phong, Phong Khê, Phú Lâm) trên tổng số 27 Cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động; 3 dự án đốt rác thải sinh hoạt phát điện đi vào hoạt động chính thức và vận hành thử nghiệm, 01 dự án dự kiến sẽ tiếp nhận rác thải sinh hoạt và vận hành thử nghiệm vào tháng 9/2024.

### **Biểu 10. Kết quả một số chỉ tiêu về môi trường 9 tháng năm 2024**

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các đô thị được thu gom và xử lý	96,0	100	104,2
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại các khu dân cư nông thôn được thu gom, tự xử lý, vận chuyển, xử lý tập trung	90,0	92,67	103,0

#### **12.6. Tình hình thiệt hại do thiên tai lụt bão (phát sinh trong tháng 9)<sup>19</sup>**

Do ảnh hưởng của bão số 3, các sông trong tỉnh đồng loạt xuất hiện lũ lớn. Trước tình hình nguy cấp, các cấp chính quyền từ tỉnh đến cơ sở đã triển khai nhiều biện pháp ứng phó khẩn cấp. Nhờ sự chỉ đạo quyết liệt và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, lực lượng quân đội, công an và người dân, nên không thiệt hại về người nhưng có 52 người bị thương; giảm thiểu thiệt hại về tài sản, SXKD. Tuy nhiên do gió và mưa lớn, thiệt hại về tài sản là rất lớn: Tốc mái, hư hại nhiều ngôi nhà, công trình; thiệt hại về nông nghiệp: Tính đến ngày 11/9/2024 có 10.457 ha lúa bị đầy nước, gãy đổ; 776,1 ha rau màu, 838,32 ha cây ăn quả và 12,12 ha hoa cây cảnh bị hư hỏng; 24,5 ha nhà màng, nhà lưới sản xuất nông nghiệp bị tốc mái, hư hỏng; một số mô hình khuyến nông theo hướng liên kết sản xuất - tiêu thụ đang triển khai thực hiện bị ảnh hưởng lớn trong khâu

<sup>18</sup> Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường

<sup>19</sup> Nguồn: Ban chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh Bắc Ninh; Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

sản xuất; 35.414 cây xanh (cây bóng mát) bị đổ, gãy; 163,32 ha rừng bị gãy, đổ; nhiều biển báo cấm lửa rừng bị cây đè bẹp; gãy, hư hỏng; Lĩnh vực chăn nuôi và thủy sản cũng bị ảnh hưởng nặng nề: một số điểm chăn nuôi bị sập chuồng, tốc mái, tổn thất 2.700 con ngan vịt, 10 con lợn, 01 con trâu; làm 110 lồng bè nuôi trồng thủy sản bị hư hỏng, ước tính thiệt hại 426,5 tấn thủy sản.

**Khái quát lại:** Tăng trưởng kinh tế của tỉnh tiếp tục phục hồi, GRDP 9 tháng năm 2024 tăng 5,52%; nhiều chỉ tiêu về kinh tế đạt mức tăng khá; giá cả trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định; cân đối lớn tiếp tục được bảo đảm.

Những điểm sáng trong 9 tháng năm 2024, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 9 tháng tăng 3,84% (thấp hơn ngưỡng mục tiêu của Chính phủ tăng 4-4,5%). Các lĩnh vực phát triển kinh tế đều duy trì phục hồi tốt: Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 9 tháng 2024 tăng 7,45% so với CK; Nông nghiệp phát triển ổn định; Dịch vụ tiếp tục tăng khá cao, Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tăng 9,1%, trong đó du lịch lữ hành tăng đột biến 199,3%; kim ngạch xuất nhập khẩu tăng khá cao 8% so với CK, xuất siêu 3,37 tỷ USD.

Bên cạnh đó, thu ngân sách Nhà nước 9 tháng năm 2024, đạt 78% dự toán tăng nhiều 20,5%; tổng vốn đầu tư FDI đăng ký mới trên địa bàn tỉnh đạt 4,2 tỷ USD, tăng 237,8% (*đây là số vốn FDI đăng ký nhiều nhất sau 9 tháng trong vòng 5 năm qua*); giải ngân vốn đầu tư công, tăng 7,7%; có 2.876 doanh nghiệp thành lập mới với tổng số vốn đăng ký mới đạt 31,3 nghìn tỷ tăng 12,6% về số doanh nghiệp và tăng 21,8% về tổng số vốn đăng ký mới.

## **II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH VÀ ĐỀ XUẤT CÁC KHUYẾN NGHỊ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024**

Quý IV/2024, tình hình thế giới còn có nhiều biến động, đặt ra nhiều thách thức với tăng trưởng của tỉnh, khi phải đối mặt với hàng loạt biến động lớn từ bên ngoài và những khó khăn nội tại của tỉnh. Đồng thời, sự thay đổi của các chuỗi cung ứng toàn cầu và những biến động từ thị trường quốc tế cũng đang tạo ra nhiều sức ép. Để thúc đẩy tăng trưởng và đảm bảo các cân đối lớn của tỉnh, cần tiếp tục thực hiện các giải pháp đang được triển khai và đang phát huy hiệu quả, sẽ là yếu tố then chốt giúp Bắc Ninh vượt qua khó khăn duy trì được tăng trưởng tốt. Theo 2 Kịch bản, cập nhật kịch bản tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2024 và dự báo tốc độ tăng trưởng GRDP quý III, quý IV và cả năm 2024 của tỉnh Bắc Ninh (theo văn bản số 274/CTK-TKTH ngày 05/6/2024, của Cục thống kê).

Theo đó, trong kịch bản 1, tăng trưởng GRDP dự báo đạt 5% trong năm 2024 (kịch bản cơ sở). Kịch bản 2, tích cực hơn dự báo tăng trưởng GRDP ở mức 6,29% (kịch bản cao) với bối cảnh kinh tế thế giới có một số chuyển biến tích cực hơn như

tăng trưởng toàn cầu phục hồi nhanh; nhà đầu tư gia tăng đầu tư và tỉnh Bắc Ninh và đặc biệt là sự phục hồi mạnh mẽ của chuỗi cung ứng toàn cầu...

**Biểu 10: Dự báo quý IV/2024 theo các kịch bản tăng trưởng**

	Ước tính 9 tháng 2024	Dự báo năm 2024	
		Quý IV	Cả năm
Kịch bản 5% (Kịch bản cơ sở)	5,52	3,61	5,0
Kịch bản 6,29% (Kịch bản cao)	5,52	8,36	6,29

Để thực hiện được mục tiêu theo dự báo tỉnh Bắc Ninh tiếp tục hiện nghiêm túc các giải pháp trong Chỉ thị số 01/CT-UBND và các giải pháp đang thực hiện có hiệu quả trong thời gian vừa qua, Cục Thống kê đưa ra một số khuyến nghị về giải pháp như sau:

(1) Rủi ro gia tăng thương mại giữa các nước lớn, xung đột quân sự, biến động chính trị, khả năng lạm phát gia tăng ở Mỹ và FED có thể giữ lãi suất điều hành ở mức cao. Cần phải theo dõi sát sao, để hỗ trợ kịp thời cho các doanh nghiệp như hỗ trợ về lãi suất, giảm thuế . v.v..

(2) Tạo kết nối giữa doanh nghiệp của trong nước, đặc biệt là doanh nghiệp của địa phương làm doanh nghiệp vệ tinh cho các doanh nghiệp FDI trên địa bàn, qua đó sẽ làm tăng khả năng đóng góp và hưởng lợi của doanh nghiệp địa phương.

(3) Tổ chức Hội nghị, hội thảo cho các doanh nghiệp của địa phương nhận thức và năng lực chuyển đổi số để thích ứng với các xu hướng mới về chuyển đổi số, chuyển đổi xanh.

(4) Tiếp tục cải cách các quy định, điều kiện kinh doanh còn chưa tương xứng với yêu cầu và kỳ vọng của tỉnh để tăng khả năng tận dụng cơ hội kinh tế của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- Vụ TKTH (TCTK);
- Thường trực TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP tỉnh uỷ, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- Sở KHĐT, Sở Tài chính, NHNN tỉnh;
- Phòng ANKT (CA tỉnh); Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- LĐ Cục, các phòng CQ Cục;
- CCTK các H,TP;
- Lưu: TKTH,VT.

**Q. CỤC TRƯỞNG**

**Vũ Minh Giang**